



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 21+22

Ngày 25 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

20/04/2026	Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	2
20/04/2026	Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	90
21/04/2026	Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND Quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	123

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2934/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Trường hợp các quy định, văn bản được viện dẫn tại định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Các dự án điều tra, đánh giá đất đai đã được thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện và sản phẩm đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại theo quy định của Quyết định này.

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

4. Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên áp dụng cho các công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai;
- 1.2. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất;
- 1.3. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất;
- 1.4. Điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề.

2. Định mức này làm căn cứ xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về điều tra, đánh giá đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường các cấp, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

4. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

5. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

6. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

7. Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

8. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

9. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

10. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

11. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

12. Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

13. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 4. Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai

Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm các định mức thành phần sau:

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một sản phẩm cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lao động kỹ thuật trong định mức này là viên chức chuyên ngành địa chính và các chuyên ngành tương đương.

Thành phần định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (thực hiện bước công việc). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động nội nghiệp và ngoại nghiệp; đơn vị tính là công đơn hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

2. Định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị.

a) Định mức dụng cụ lao động: Là thời gian sử dụng dụng cụ lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ lao động là tháng.

b) Định mức tiêu hao vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm.

c) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc); thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng.

d) Định mức tiêu hao năng lượng: Là xác định nhu cầu tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị (KW/giờ) x 08 giờ làm việc x số ca sử dụng thiết bị) + 05% hao hụt.

đ) Định mức tiêu hao nhiên liệu là số lượng nhiên liệu cần thiết để thực hiện các hạng mục công việc.

3. Nguyên tắc áp dụng

a) Định mức điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{cld} + M_{pd} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{cld} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{pd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra phẫu diện đất = định mức/01 phẫu diện đất x số lượng phẫu diện đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

b) Định mức điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{thd} + M_{dt} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{thd} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá thoái hóa đất (không tính các nội dung điều tra các loại hình thoái hóa đất) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{dt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra các loại hình thoái hóa tính theo điểm điều tra = định mức/01 điểm điều tra x số lượng điểm điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

c) Định mức điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tính theo công thức sau:

$$M_t = M_{ond} + M_{lm} + M_{pt}$$

Trong đó:

M_t là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{ond} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

M_{lm} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) điều tra lấy mẫu đất = định mức/01 mẫu đất x số lượng mẫu đất điều tra.

M_{pt} là mức (lao động; dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; tiêu hao nhiên liệu; sử dụng máy móc, thiết bị) phân tích mẫu đất = định mức/mẫu đất x số lượng mẫu đất phân tích (định mức của 01 mẫu đất bằng tổng định mức của các chỉ tiêu cần phân tích của mẫu đất).

Điều 5. Quy định từ viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
2	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
3	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
4	Địa chính viên hạng III bậc 6 và tương đương	ĐCV6
5	Địa chính viên hạng II bậc 2 và tương đương	ĐCVC2
6	Lái xe bậc 4	LX4
7	Dung tích hấp thu	CEC
8	Kali tổng số	K ₂ O (%)
9	Nitơ tổng số	N (%)
10	Phốt pho tổng số	P ₂ O ₅ (%)
11	Độ chua của đất	pH _{kcl}
12	Chì	Pb
13	Cadimi	Cd
14	Đồng	Cu
15	Asen	As
16	Kẽm	Zn
17	Crôm	Cr
18	Thủy ngân	Hg
19	Niken	Ni
20	Đơn vị tính	ĐVT
21	Số thứ tự	STT
22	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị (tháng)	Thời hạn (tháng)

Chương II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Điều 6. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Bước 1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa

1.1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai:

1.1.1. Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn, gồm: Kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác.

1.1.2. Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 05 năm trước thời điểm điều tra, bao gồm:

a) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên;

b) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp;

d) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất.

1.2. Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra.

1.2.1. Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa.

1.2.2. Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất.

1.2.3. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ.

1.3. Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

1.3.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập, bao gồm: Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn gốc hay thời gian tổng hợp xây dựng; đối chiếu các số liệu cũ với hiện trạng để xác định sự phù hợp với thực tế của từng nguồn số liệu; phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan và thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được.

1.3.2. Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng.

1.3.3. Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

Bước 2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa

2.1. Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa.

2.1.1. Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa.

a) Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- b) Tạo lập lớp thông tin khoan đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính;
- c) Xác định số lượng phẫu diện, khoan đất điều tra;
- d) Xây dựng lớp thông tin khoan đất điều tra;
- đ) Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất;
- e) Xác định nội dung điều tra khoan đất theo các tuyến điều tra thực địa;
- g) Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoan đất điều tra;
- h) Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.

2.1.2. Thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa.

2.1.3. Chuẩn bị bản mô tả khoan đất điều tra, bản tả phẫu diện đất.

2.1.4. Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.

2.2. Điều tra, lấy mẫu đất phục vụ đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

2.2.1. Khoan vùng, xác định vị trí khoan đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoan đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoan đất.

2.2.2. Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay.

2.2.3. Điều tra phẫu diện đất, bao gồm: Đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đất.

2.2.4. Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra.

2.2.5. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa.

Bước 3. Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp

3.1. Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra.

3.1.1. Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra.

3.1.2. Lập bảng thống kê danh sách mẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích.

3.2. Phân tích mẫu đất.

Các chỉ tiêu phân tích gồm: Vi sinh vật tổng số; thành phần cơ giới (cát, limon, sét); dung trọng; tỷ trọng; độ chua của đất (pH_{KCl}); chất hữu cơ tổng số ($\text{OM}\%$); nitơ tổng số ($\text{N}\%$); phốt pho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$); kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$), CEC.

3.3. Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất.

3.3.1. Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất.

3.3.2. Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng gồm loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất.

3.3.3. Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối).

3.3.4. Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất.

3.3.5. Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn).

3.4. Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất.

3.4.1. Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai.

3.4.2. Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra.

3.4.3. Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra.

3.4.4. Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra.

3.4.5. Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra.

3.4.6. Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực trên địa bàn điều tra.

3.4.7. Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất.

3.5. Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.

Bước 4. Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai

4.1. Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai.

4.2. Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề, bao gồm: Lớp thông tin về đặc điểm thổ nhưỡng; lớp thông tin về địa hình; lớp thông tin về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin về loại đất; lớp thông tin phân mức chất lượng đất; lớp thông tin chế độ nước; lớp thông tin về hiệu quả kinh tế; lớp thông tin về hiệu quả xã hội; lớp thông tin về hiệu quả môi trường; lớp thông tin phân mức tiềm năng đất đai; lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi.

4.3. Xây dựng lớp thông tin loại đất.

4.3.1. Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

4.3.2. Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa.

4.3.3. Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất.

4.4. Xây dựng bản đồ chất lượng đất.

4.4.1. Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa.

4.4.2. Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng.

4.4.3. Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu.

4.4.4. Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất.

4.4.5. Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất.

4.4.6. Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất.

4.4.7. Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ.

4.5. Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi.

4.5.1. Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi.

4.5.2. Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi.

4.6. Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai.

4.6.1. Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin.

4.6.2. Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường.

4.6.3. Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai.

4.6.4. Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất.

4.6.5. Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất.

4.6.6. Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ.

4.7. Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

4.7.1. Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4.7.2. Quét các dữ liệu khác có liên quan.

4.8. Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 5. Phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

5.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất.

5.1.1. Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất.

5.1.2. Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất.

5.1.3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất.

5.1.4. Phân tích, đánh giá chất lượng đất theo loại đất.

5.1.5. Tổng hợp đánh giá chất lượng đất.

5.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai.

5.2.1. Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai.

5.2.2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai.

5.2.3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai.

5.2.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai.

5.2.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường).

5.2.6. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất.

5.3. Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước đối với địa bàn đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

5.3.1. Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước.

5.3.2. Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước.

5.3.3. Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước.

5.4. Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.

5.5. Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

Bước 6. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai

6.1. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.

6.2. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai.

6.3. Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: Kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
1.2	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai trong vòng 05 năm trước thời điểm điều tra			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	48	142
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	36	66
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	628	944
1.2.4	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và các thông tin khác có liên quan đến giá đất	Nhóm 2ĐCV3		97
2	Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra			
2.1	Xác định tuyến điều tra trên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	46	
2.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra theo đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3		184
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	184	
3	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
3.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	116	
3.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	112	
3.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	25	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	16	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	14	
1.1.3	Xác định số lượng phẫu diện, khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	92	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	108	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra phẫu diện đất: xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện đất	Nhóm 4ĐCV3	184	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn thành phố	Nhóm 4ĐCV3	92	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra phẫu diện, kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	40	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	92	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	45	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả khoanh đất điều tra, bản tả phẫu diện đất	Nhóm 2ĐCV3	25	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	89	
2	Điều tra, lấy mẫu đất phục vụ đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo đặc điểm thổ nhưỡng và đặc điểm địa hình; điều tra, mô tả thông tin khoanh đất	Nhóm 4ĐCV3		92

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra phẫu diện tại thực địa, tọa độ điểm điều tra phẫu diện được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm điều tra phẫu diện lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi); thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3		40
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	92	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	127	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản tả phẫu diện, ảnh điều tra, tiêu bản đất và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	92	
1.2	Lập bảng thông kê danh sách phẫu diện điều tra và mẫu đất; sắp xếp tiêu bản đất, mẫu đất và bản tả theo danh sách; lựa chọn mẫu đất phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích	Nhóm 2ĐCV3	92	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá chất lượng đất			
2.1	Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, gồm: Loại thổ nhưỡng và độ dày tầng đất	Nhóm 2ĐCV3	92	
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra về địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối)	Nhóm 2ĐCV3	46	
2.4	Tổng hợp kết quả phân tích về tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất	Nhóm 2ĐCV3	368	
2.5	Tổng hợp kết quả điều tra khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn)	Nhóm 2ĐCV3	92	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất hiện trạng và định hướng sử dụng đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Xác định và phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	5	
3.2	Xác định diện tích của mỗi loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	106	
3.3	Tổng hợp kết quả điều tra về chế độ nước theo loại đất trong từng khoanh đất điều tra	Nhóm 3ĐCV3	80	
3.4	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	80	
3.5	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả xã hội cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	80	
3.6	Tổng hợp kết quả đánh giá hiệu quả môi trường cho từng khoanh đất và từng khu vực điều tra trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	80	
3.7	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá tiềm năng đất đai cho các loại đất phục vụ định hướng sử dụng đất	Nhóm 3ĐCV3	106	
4	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	80	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền bản đồ chất lượng đất, bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2ĐCV3	182	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	84	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	92	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất trong lớp thông tin khoanh đất điều tra của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	76	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Nhập kết quả phân tích mẫu đất vào lớp thông tin đã xây dựng	Nhóm 3ĐCV3	196	
4.3	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về đặc điểm thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất, khí hậu	Nhóm 3ĐCV3	272	
4.4	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức chất lượng đất	Nhóm 3ĐCV3	152	
4.5	Chồng xếp lớp thông tin phân mức chất lượng đất với lớp thông tin loại đất để xác định chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 3ĐCV3	196	
4.6	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
4.7	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	33	
5	Khoanh vùng các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi			
5.1	Xác định các khu vực đất cần bảo vệ, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	
5.2	Chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	60	
6	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
6.1	Nhập kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	152	
6.2	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề về chế độ nước, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường	Nhóm 3ĐCV3	474	
6.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để khoanh vùng, xây dựng lớp thông tin phân mức đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3ĐCV3	152	
6.4	Xây dựng các lớp thông tin chuyên đề tiềm năng đất đai phục vụ định hướng sử dụng đất cho từng loại đất	Nhóm 3ĐCV3	196	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
6.5	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3	2	
6.6	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ	Nhóm 3ĐCV3	33	
7	Xây dựng dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	276	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	92	
8	Cập nhật dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	184	
Bước 5	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2ĐCV3	70	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	51	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	76	
1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	127	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
2	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	83	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	25	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	51	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	76	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	57	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất và định hướng sử dụng đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	552	
3	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước			
3.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	83	
3.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	25	
3.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	51	
4	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	64	
5	Xây dựng báo cáo chuyên đề đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	110	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	32	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	64	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	19	

Ghi chú: Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá thoái hóa đất; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

- Thời gian điều tra, đánh giá trên 48 tháng được tính 100% định mức quy định tại Bảng 1.

b) Điều tra phẫu diện đất (bao gồm đào (khoan) phẫu diện chính, phẫu diện phụ và phẫu diện thăm dò; chụp ảnh mặt cắt phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khu vực điều tra phẫu diện; mô tả phẫu diện đất; lấy mẫu đất, tiêu bản đất, đóng gói và bảo quản mẫu đất)

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,75	0,38	0,25
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,38	0,25	0,12

c) Phân tích mẫu đất

Bảng 3

S TT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (công/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng	1ĐCV3	0,24
2	1Đ2	Tỷ trọng	1ĐCV3	0,24
3	1Đ3	pH _{KCl}	1ĐCV3	0,40
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số	1ĐCV3	0,45
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn	1ĐCV3	0,32
5b	1Đ5b	Limon	1ĐCV3	0,32
5c	1Đ5c	Sét	1ĐCV3	0,32
6	1Đ6	CEC	1ĐCV3	0,40
7	1Đ7	N tổng số	1ĐCV3	0,75
8	1Đ8	P2O5 tổng số	1ĐCV3	0,75
9	1Đ9	K2O tổng số	1ĐCV3	0,75
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí	1ĐCV3	0,50
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men	1ĐCV3	0,40
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc	1ĐCV3	0,40
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn	1ĐCV3	0,50

Điều 7. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 4

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		3.726	
2	Bàn làm việc	Cái	96		13.413	
3	Ghế tựa	Cái	96		13.413	
4	Chuột máy tính	Cái	60		13.413	
5	Máy tính casio	Cái	60		1.118	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		3.726	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		11.178	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	745	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	1.242	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	1.863	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	3.726	
12	Màn chiếu điện	Cái	60	0,121	35	
13	Bút trình chiếu	Cái	60	Pin khô	35	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			528
15	Quần áo mưa	Bộ	12			264
16	Ba lô	Cái	24			528
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			528
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			94

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng 4 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	15,22	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	16,65	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	16,99	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	34,68	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	15,05	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,43	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 5

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3	1,5	1	1,5	0,75	0,5
2	Ba lô	Cái	24	3	1,5	1,5	1,5	0,75	0,5
3	Quần áo mưa	Bộ	12	1,5	0,75	0,5	0,75	0,38	0,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13
7	Ống đựng dung trọng đất	Ống	24	1	1		1	1	
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	0,1	0,1		0,1	0,1	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,5	0,25	0,13	0,5	0,25	0,13
11	Mũ cứng	Cái	12	4	2	2	2	1	1
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	2	1	1	1	0,5	0,5
13	Giày bảo hộ	Đôi	6	4	2	2	2	1	1
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125
15	Thước đo phẫu diện	Cái	6	1	0,5		0,5	0,25	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 6

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chi tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,160
	4	Phễu lọc thủy tinh	Cái	12		0,160
	5	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160
	7	Áo blu	Cái	12		0,400
	8	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	9	Găng tay	Hộp	0,3		0,010
	10	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	11	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,060
	12	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,060
	13	Bàn làm việc	Cái	96		0,240
	14	Ghế tựa	Cái	96		0,240
	15	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,040
	16	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,040
	17	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,002
	18	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,015
	19	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,240
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,240
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,240
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,240
	4	Bình thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,240
	5	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,240
	6	Áo blu	Cái	12		0,400
	7	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	8	Găng tay	Hộp	0,3		0,010
	9	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	10	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,100
	11	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,100
	12	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	13	Ghế tựa	Cái	96		0,400
	14	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	15	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	16	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	17	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	18	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,280
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1		0,280
	3	Đĩa phoi mẫu	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	5	Pipet 05ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	9	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280
	10	Đầu cone 05ml	Cái	1		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,100
	22	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	23	Ghế tựa	Cái	96		0,400
	24	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	25	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	26	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	27	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	28	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Cốc nhựa	Cái	36		0,160
	2	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,160
	3	Bình thủy tinh 250ml	Cái	12		0,160
	4	Ống trụ 1000ml	Cái	12		0,160
	5	Ống hút Robinson	Cái	12		0,160
	6	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,160
	7	Khay đựng mẫu sàng rây	Cái	12		0,160
	8	Áo blu	Cái	12		0,400
	9	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	10	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	11	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	12	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,080
	13	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,080
	14	Bàn làm việc	Cái	96		0,320
	15	Ghế tựa	Cái	96		0,320
	16	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,053
	17	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,053
	18	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	19	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,020
	20	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,320
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,360
	2	Ống nghiệm 25*150	Ống	6		0,360
	3	Ống nghiệm không nắp	Ống	6		0,360
	4	Ống nghiệm có nắp	Ống	6		0,360

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	5	Micropipet 01ml	Cái	12		0,360
	6	Pipet 05ml	Cái	12		0,360
	7	Đầu cone 01ml	Cái	1		0,360
	8	Đầu cone 05ml	Cái	1		0,360
	9	Bình tia	Cái	36		0,360
	10	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,360
	11	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,360
	12	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,360
	13	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,360
	14	Áo blu	Cái	12		0,400
	15	Dép xốp	Đôi	6		0,800
	16	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	17	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Đồng hồ treo tường	Cái	60		0,200
	19	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,080
	20	Bàn làm việc	Cái	96		0,800
	21	Ghế tựa	Cái	96		0,800
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,800
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,700
	2	Micropipet 10ml	Cái	12		0,700
	3	Pipet 05ml	Cái	12		0,700
	4	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,700
	5	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,700
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,700

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	7	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,700
	8	Đầu cone 05ml	Cái	1		0,700
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,700
	10	Đèn D2	Cái	24		0,700
	11	Đèn Tungsten	Cái	24		0,700
	12	Cuvet 01cm	Cái	12		0,700
	13	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,700
	14	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,700
	15	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,700
	16	Áo blu	Cái	12		0,400
	17	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	18	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	19	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	20	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	21	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	22	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	23	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	24	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,100
	25	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	26	Ghế tựa	Cái	96		0,400
8	1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,280
	2	Bình tam giác	Cái	12		0,280
	3	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	4	Pipet 05ml	Cái	12		0,280
	5	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Đầu cone 05ml	Cái	1		0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	9	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,280
	11	Bình tia	Cái	36		0,280
	12	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	13	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	14	Cuvet 01cm	Cái	12		0,280
	15	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,280
	16	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,280
	17	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	18	Áo blu	Cái	12		0,400
	19	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	20	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,057
	22	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,057
	23	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	24	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	25	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	26	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,100
	27	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	28	Ghế tựa	Cái	96		0,400
9	1Đ9	K ₂ O tổng số				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,280
	2	Đĩa phơi mẫu	Cái	12		0,280
	3	Bình tam giác	Cái	12		0,280
	4	Micropipet 10ml	Cái	12		0,280
	5	Pipet 05ml	Cái	12		0,280
	6	Bình định mức 100ml	Cái	12		0,280
	7	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,280
	8	Bình định mức 250ml	Cái	12		0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	9	Đầu cone 05ml	Cái	1		0,280
	10	Cốc nhựa	Cái	36		0,280
	11	Cốc thủy tinh	Cái	12		0,280
	12	Bình tia	Cái	36		0,280
	13	Đèn Wimax = 200h	Cái	24		0,280
	14	Đèn DI max = 500h	Cái	24		0,280
	15	Cuvet 1cm	Cái	12		0,280
	16	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,280
	17	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,280
	18	Chai nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,280
	19	Áo blu	Cái	12		0,400
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,067
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,067
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,003
	25	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,025
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,400
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,100
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,400
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,400
10	1Đ10	Vi sinh vật				
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí				
	1	Áo blu	Cái	12		0,600
	2	Găng tay	Hộp	0,3		0,600
	3	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,600
	4	Ống ependof 01ml	Cái	1		0,600
	5	Đầu cone 0,2ml	Cái	1		0,600
	6	Đầu cone 01ml	Cái	1		0,600

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	7	Ổng đong 100ml	Cái	12		0,600
	8	Ổng đong 250ml	Cái	12		0,600
	9	Ổng đong 500ml	Cái	12		0,600
	10	Ổng đong 1000ml	Cái	12		0,600
	11	Cốc thủy tinh 50 ml	Cái	12		0,600
	12	Cốc thủy tinh 1000ml	Cái	12		0,600
	13	Đĩa petri	Cái	12		0,600
	14	Bình tam giác 500ml	Cái	12		0,600
	15	Micropipet 01ml	Cái	12		0,600
	16	Micropipet 0,2ml	Cái	12		0,600
	17	Đèn cồn	Cái	12		0,600
	18	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	19	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	20	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	21	Máy hút âm	Cái	60	1,5	0,060
	22	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men				Như 1Đ12a
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc				Như 1Đ12a
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn				Như 1Đ12a

Điều 8. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm nội dung điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 7

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	6	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	2	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	20	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Sổ công tác	Quyển	92	92
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		376

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng 7 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,22	86,19
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	16,65	13,81
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	11,99	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	14,68	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	25,05	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	21,41	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 8

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1	1		1	1	
2	Túi PE (zipper)	Cái	3	2		3	2	
3	Túi Zipper bạc	Cục	3	2		3	2	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 9

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng		
	1	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	2	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	3	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
2	1Đ2	Tỷ trọng		Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl		
	1	KCl	Gram	4,000
	2	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	3	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	4	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số		
	1	$K_2Cr_2O_7$	Gram	13,000
	2	H_2SO_4	ml	12,500
	3	$FeSO_4(NH_4)_2SO_4.H_2O$	Gram	24,500
	4	$C_{12}H_7N_2.H_2O$	Gram	0,400
	5	H_3PO_4	ml	25,000
	6	Diphenylamin	Gram	1,000
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	9	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,100
	10	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
5	1Đ5	Thành phần cơ giới		
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn		
	1	$(NaPO_3)_6$	Gram	0,500
	2	Na_2CO_3	Gram	0,500
	3	Bao đựng mẫu	Cái	1,000
	4	Nước rửa dụng cụ	Lít	0,300
	5	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
5b	1Đ5b	Limon		Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét		Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC		
	1	CH ₃ COOH	Gram	9,650
	2	NH ₄ OH	Gram	19,000
	3	Etanol	ml	25,000
	4	KCl	Gram	12,500
	5	HCl	ml	12,500
	6	H ₃ BO ₃	Gram	5,000
	7	NaOH	Gram	5,000
	8	H ₂ SO ₄ tiêu chuẩn	ml	12,500
	9	Bromocresol xanh	Gram	0,200
	10	Metyl đỏ	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Màng lọc	Cái	0,500
	13	Khăn lau 30 x 30	Cái	0,010
7	1Đ7	N tổng số		
	1	NaOH	Gram	2,000
	2	H ₃ BO ₃	ml	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,500
	4	KNO ₃	Gram	0,600
	5	Glyxin	Gram	0,500
	6	NaC ₇ H ₅ NaO ₃	ml	0,500
	7	K ₂ SO ₄	Gram	2,000
	8	HCl	ml	1,000
	9	H ₂ SO ₄	ml	10,000
	10	Hợp kim Devarda	Gram	0,200
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	12	Giấy lọc	Hộp	0,050
	13	Giấy lau	Hộp	0,010

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	14	Sổ công tác	Cuốn	0,005
8	1Đ8	P ₂ O ₅ tổng số		
	1	H ₂ SO ₄	ml	0,800
	2	Phenolphthalein	Gram	0,200
	3	K ₂ S ₂ O ₈	Gram	0,200
	4	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4H ₂ O	Gram	0,600
	5	NaOH	Gram	0,500
	6	Kali antimontatrat	Gram	0,400
	7	Axit Ascorbic	Gram	0,300
	8	Dung dịch chuẩn P-PO ₄	ml	0,500
	9	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	11	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
9	1Đ9	K ₂ O tổng số		
	1	HF	ml	0,800
	2	HClO ₄	ml	0,400
	3	HCl	ml	0,400
	4	Dung dịch chuẩn K	ml	10,000
	5	CsCl	Gram	0,400
	6	Al(NO ₃) ₃	Gram	0,500
	7	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	8	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,050
	9	Khăn lau 30 x 30	Hộp	0,010
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
10	1Đ10	Vi sinh vật		
10a	1Đ10a	Tổng số vi khuẩn hiếu khí		
	1	Môi trường PCA	Gram	9,000
	2	Nước cất	Lít	1,000
	3	Cồn	Lít	0,100

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
	4	Bông không thấm nước	Gram	20,000
10b	1Đ10b	Tổng số nấm men		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10c	1Đ10c	Tổng số nấm mốc		
	1	Môi trường DRBC	Gram	8,000
	2	Sodium clorua	Gram	1,700
	3	Nước cất	Lít	1,000
	4	Cồn	Lít	0,100
	5	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	6	Giấy đo pH	Hộp	0,005
10d	1Đ10d	Tổng số xạ khuẩn		
	1	Tinh bột tan	Gram	10,000
	2	Dipotassium photphat	Gram	0,250
	3	Magie sunphat	Gram	0,250
	4	Potassium nitrate	Gram	0,500
	5	Sodium clorua	Gram	1,950
	6	Sắt sunphat	Gram	0,005
	7	Thạch bột	Gram	7,500
	8	Nước cất	Lít	1,000
	9	NaOH	Gram	1,000
	10	Cồn	Lít	0,100
	11	Bông không thấm nước	Gram	20,000
	12	Giấy đo pH	Hộp	0,005
	13	Giấy lọc băng xanh	Hộp	0,020

Điều 9. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm phân tích mẫu đất)

Bảng 10

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	31.389	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc thiết bị	Kwh	29.124	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 10 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	17,04	
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	18,11	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	16,53	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	32,94	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	14,08	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,30	

2. Phân tích mẫu đất**Bảng 11**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1	Điện năng dùng cho dụng cụ phân tích mẫu đất		
1.1	Dung trọng	Kwh	0,350
1.2	Tỷ trọng	Kwh	0,350
1.3	pHKCl	Kwh	0,579
1.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	0,578
1.5	Thành phần cơ giới		
1.5a	Cát, cát mịn	Kwh	0,472

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)
1.5b	Limon	Kwh	0,472
1.5c	Sét	Kwh	0,472
1.6	CEC	Kwh	1,156
1.7	N tổng số	Kwh	0,578
1.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	0,578
1.9	K ₂ O tổng số	Kwh	0,578
2	Điện năng dùng cho thiết bị phân tích mẫu đất		
2.1	Dung trọng	Kwh	2,760
2.2	Tỷ trọng	Kwh	2,760
2.3	pHKCl	Kwh	16,290
2.4	Chất hữu cơ tổng số	Kwh	10,840
2.5	Thành phần cơ giới		
2.5a	Cát, cát mịn	Kwh	7,970
2.5b	Limon	Kwh	7,970
2.5c	Sét	Kwh	7,970
2.6	CEC	Kwh	33,240
2.7	N tổng số	Kwh	10,490
2.8	P ₂ O ₅ tổng số	Kwh	10,490
2.9	K ₂ O tổng số	Kwh	12,680

Điều 10. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Điều tra phẫu diện đất

Bảng 12

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		34.830

Điều 11. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm điều tra phẫu diện đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 13

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,035	60	12.134	
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		211
3	Máy scan A4	Cái	0,4	60	20	
4	Máy in A3	Cái	0,5	60	10	
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	40	
6	Máy in A4	Cái	0,35	60	30	
7	Máy in Plotter	Cái	0,4	60	25	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	15	
9	Máy phô tô	Cái	1,5	96	239	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	2,2	96	1.242	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	0,035	60	1.279	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		94
13	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		94

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng 13 theo các nội dung công việc như sau:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	12,22	86,19
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	12,65	13,81
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	16,99	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	41,68	
5	Phân tích thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai, đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	15,05	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	1,41	

2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 14

S TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/phẫu diện)					
					Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
					Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,3	0,152	0,1	0,152	0,1	0,048
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,75	0,38	0,25	0,38	0,25	0,12
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60		0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 15

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Dung trọng				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,240
	2	Bình hút ẩm	Cái	120	0,1	0,240
	3	Cân phân tích	Cái	96	0,6	0,240
	4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,040
2	1Đ2	Tỷ trọng				Như 1Đ1
3	1Đ3	pHKCl				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,400
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,3	0,400
	3	Thiết bị lọc nước siêu sạch	Bộ	120	0,17	0,400
	4	Máy khuấy từ	Cái	120	1,1	0,400
	5	pH metter (thiết bị đo pH)	Bộ	120	0,6	0,400
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,070
4	1Đ4	Chất hữu cơ tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	120	0,16	0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	4	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ UV-VIS	Bộ	120	0,55	0,100
	7	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
5	1Đ5	Thành phần cơ giới				
5a	1Đ5a	Cát, cát mịn				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,320
	2	Cân phân tích mẫu	Cái	96	0,6	0,320
	3	Bình hút ẩm	Cái	120	1,1	0,320
	4	Bộ rây mẫu tiêu chuẩn	Bộ	120	0,6	0,320
	5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,050
5b	1Đ5b	Limon				Như 1Đ5a
5c	1Đ5c	Sét				Như 1Đ5a
6	1Đ6	CEC				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,800
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,800
	3	Thiết bị lọc	Bộ	120	0,18	0,800
	4	Thiết bị chưng cất	Bộ	120	1,20	0,800
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,60	0,800
	6	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,130
7	1Đ7	N tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	3	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	Cái	96	0,16	0,200
	5	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	6	Máy cất Nitơ	Bộ	120	0,20	0,400
	7	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	8	Thiết bị cất nước 02 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
8	1Đ8	P2O5 tổng số				Như 1Đ7
9	1Đ9	K2O tổng số				
	1	Tủ sấy	Cái	120	0,30	0,200
	2	Thiết bị phá mẫu	Bộ	120	2,30	0,340
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	6	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3,00	0,100
	7	Thiết bị cất nước 02 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	8	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,20	0,067
10	1Đ10	Vi sinh vật				

Mục 2

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOÁI HÓA ĐẤT

Điều 12. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Bước 1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa

1.1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

1.1.1. Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác.

1.1.2. Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất.

a) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên;

b) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.

1.1.3. Khảo sát sơ bộ tại thực địa.

a) Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra;

b) Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn;

c) Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ.

1.2. Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

1.2.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

1.2.2. Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng.

1.2.3. Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

Bước 2. Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa

2.1. Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa.

2.1.1. Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa.

a) Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính;

c) Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra;

d) Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra;

đ) Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa;

e) Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa;

g) Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;

h) Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.

2.1.2. Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa.

2.1.3. Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa.

2.1.4. Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.

2.2. Điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa đất.

2.2.1. Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa.

2.2.2. Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa.

2.2.3. Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị (bao gồm lấy mẫu đất để đánh giá đất bị suy giảm độ phì)..

2.2.4. Xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: Điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị.

2.2.5. Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay.

2.2.6. Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập.

2.2.7. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa.

Bước 3. Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp

3.1. Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra.

3.1.1. Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra.

3.1.2. Lựa chọn kết quả phân tích (bao gồm phân tích mẫu đất).

3.2. Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất.

3.2.1. Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất.

3.2.2. Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất.

3.2.3. Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn; đất bị kết von theo chỉ tiêu đã phân cấp.

3.3. Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp

Bước 4. Xây dựng bản đồ thoái hóa đất

4.1. Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất.

4.2. Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề, bao gồm: Lớp thông tin về đặc điểm thổ nhưỡng; lớp thông tin về địa hình; lớp thông tin về tính chất vật lý - hóa học của đất; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin về loại đất; lớp thông tin chế độ nước; lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì; lớp thông tin đất bị xói mòn; lớp thông tin đất bị khô hạn; lớp thông tin đất bị kết von; lớp thông tin thoái hóa đất; lớp thông tin khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi.

4.3. Xây dựng lớp thông tin loại đất.

4.3.1. Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

4.3.2. Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa.

4.3.3. Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin đã thiết kế.

4.4. Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin.

4.5. Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị suy giảm độ phì; xây dựng lớp thông tin về độ phì đất hiện tại; chồng xếp các lớp thông tin về độ phì đất hiện tại; lớp thông tin về độ phì đất đã có trong quá khứ và lớp thông tin khoanh đất điều tra để xây dựng lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì; chồng xếp lớp thông tin đất bị suy giảm độ phì và lớp thông tin loại đất để xác định phân mức suy giảm độ phì theo loại đất; biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị suy giảm độ phì.

4.6. Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị xói mòn; xây dựng các lớp thông tin hệ số xói mòn do mưa (R), hệ số xói mòn của đất (K), hệ số chiều dài sườn dốc (L), hệ số độ dốc (S), hệ số lớp phủ thực vật và quản lý đất (C), hệ số do áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất (P); chồng xếp các lớp thông tin để xây dựng lớp thông tin đất bị xói mòn; chồng xếp lớp thông tin đất bị xói mòn và lớp thông tin về loại đất để xác định phân mức xói mòn theo loại đất; biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị xói mòn.

4.7. Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị khô hạn; xây dựng các lớp thông tin về chế độ tưới; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin kết quả điều tra khô hạn; chồng xếp các lớp thông tin về chế độ tưới; lớp thông tin về khí hậu; lớp thông tin kết quả điều tra khô hạn và lớp thông tin khoanh đất điều tra để xây dựng lớp thông tin đất bị khô hạn; chồng xếp lớp thông tin đất bị khô hạn và lớp thông tin loại đất để xác định phân mức khô hạn theo loại đất; biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị khô hạn.

4.8. Xây dựng bản đồ đất bị kết von, bao gồm: Xác định và phân cấp chỉ tiêu đánh giá đất bị kết von; xây dựng lớp thông tin đất bị kết von, đá ong hóa từ kết quả điều tra đất bị kết von và kết quả đánh giá từ tài liệu thu thập; chồng xếp lớp thông tin đất bị kết von và lớp thông tin loại đất để xác định phân mức kết von theo loại đất; biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị kết von.

4.9. Xây dựng bản đồ thoái hóa đất, bao gồm: Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất; chồng xếp các lớp thông tin về đất bị suy giảm độ phì; đất bị khô hạn; đất bị kết von để xây dựng lớp thông tin thoái hóa đất; chồng xếp lớp thông tin thoái hóa đất và lớp thông tin loại đất để xác định mức độ thoái hóa theo loại đất; xác định diện tích khoanh đất thoái hóa theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa trên bản đồ; xuất dữ liệu phục vụ đánh giá thoái hóa đất; biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ thoái hóa đất.

4.10. Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần xử lý, cải tạo và phục hồi, bao gồm: Xác định các khu vực đất bị thoái hóa từ kết quả phân mức thoái hóa đất; chuyển ranh giới và nhập các thông tin thuộc tính các khu vực đất cần xử lý, cải tạo và phục hồi.

4.11. Xây dựng dữ liệu thoái hóa đất.

4.11.1. Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4.11.2. Quét các dữ liệu khác có liên quan.

4.12. Cập nhật dữ liệu thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 5. Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất

5.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất.

5.1.1. Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

5.1.2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất.

5.1.3. Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất.

5.1.4. Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất.

5.2. Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất.

5.2.1. So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả kỳ trước (nếu có) theo loại hình thoái hóa và loại đất.

5.2.2. Xác định nguyên nhân thoái hóa đất.

5.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước (nếu có).

5.2.4. Dự báo nguy cơ thoái hóa đất.

5.3. Đề xuất các biện pháp, giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất.

5.4. Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

Bước 6. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất

6.1. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.

6.2. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất.

6.3. Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất; lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất*)

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa phục vụ điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1.1	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất; kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất đã thực hiện trên địa bàn gồm: kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		12

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất có liên quan đến thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3		
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	48	142
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	Nhóm 3ĐCV3	36	66
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3ĐCV3	110	166
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ xác định hướng tuyến điều tra	Nhóm 3ĐCV3		184
1.3.2	Khảo sát sơ bộ các tuyến điều tra để xác định các khu vực có loại hình thoái hóa đặc trưng xuất hiện trên địa bàn theo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất đã có trên địa bàn	Nhóm 3ĐCV3	12	29
1.3.3	Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	184	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4ĐCV3	84	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 4ĐCV3	62	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	75	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra thực địa phục vụ đánh giá thoái hóa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa			
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 4ĐCV3	69	
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra, lớp thông tin điểm điều tra các loại hình thoái hóa và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	72	
1.1.3	Xác định số lượng khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 3ĐCV3	92	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra: Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về thổ nhưỡng, địa hình (độ dốc hoặc địa hình tương đối), độ dày tầng đất vào lớp thông tin đã tạo lập từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất	Nhóm 2ĐCV3	108	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra thoái hóa: vị trí điểm điều tra thoái hóa; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra thoái hóa (vị trí điểm điều tra thoái hóa đất trùng với vị trí điểm điều tra phẫu diện đất trong cùng khoanh đất) và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 4ĐCV3	184	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn thành phố	Nhóm 4ĐCV3	92	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra các loại hình thoái hóa và kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra	Nhóm 4ĐCV3	40	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.	Nhóm 3ĐCV3	92	
1.2	Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng cơ sở dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	45	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra các loại hình thoái hóa	Nhóm 2ĐCV3	25	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	89	
2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa			
2.1	Khoanh vùng, xác định vị trí khoanh đất điều tra; rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các đặc điểm về thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước, loại đất, loại hình sử dụng đất, tỷ lệ che phủ đất, phương thức canh tác bảo vệ đất và các đặc trưng của các loại hình thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 4ĐCV3	12	28
2.2	Xác định vị trí điểm điều tra thoái hóa tại thực địa	Nhóm 4ĐCV3		10
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã tạo lập.	Nhóm 4ĐCV3	92	
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	64	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, bản mô tả các loại hình thoái hóa, ảnh điều tra và bảng cơ sở dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	92	
1.2	Lựa chọn kết quả phân tích	Nhóm 1ĐCV3	2	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá thoái hóa đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	5	
2.2	Tổng hợp kết quả điều tra về thổ nhưỡng, địa hình, tính chất vật lý - hóa học - sinh học của đất theo loại thổ nhưỡng và loại đất, khí hậu, chế độ nước theo loại đất	Nhóm 2ĐCV3	60	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Tổng hợp kết quả điều tra phục vụ đánh giá đất bị suy giảm độ phì; đất bị xói mòn; đất bị khô hạn; đất bị kết von theo chỉ tiêu phân cấp	Nhóm 2ĐCV3	60	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	80	
Bước 4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3	182	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	108	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	92	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin	Nhóm 3ĐCV3	76	
5	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì	Nhóm 3ĐCV3	255	
6	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn	Nhóm 3ĐCV3	414	
7	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn	Nhóm 3ĐCV3	397	
8	Xây dựng bản đồ đất bị kết von	Nhóm 3ĐCV3	170	
9	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 3ĐCV3	390	
10	Khoanh vùng các khu vực đất bị thoái hóa cần bảo vệ, xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 3ĐCV3	105	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11	Xây dựng cơ sở dữ liệu thoái hóa đất			
11.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến thoái hóa đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	276	
11.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	92	
12	Cập nhật dữ liệu về thoái hóa đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật	Nhóm 3ĐCV3	184	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất	Nhóm 2ĐCV3		
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	90	
1.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	76	
1.3	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	135	
1.4	Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	127	
2	Xác định xu hướng, nguyên nhân và dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2		
2.1	So sánh kết quả đánh giá thoái hóa đất với kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ trước theo loại hình thoái hóa và loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	75	
2.2	Xác định nguyên nhân thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	60	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.3	Đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp kỹ thuật, giải pháp kinh tế, xã hội trong xử lý, cải tạo và phục hồi đất bị thoái hóa kỳ điều tra trước	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	53	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	200	
3	Đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	113	
4	Xây dựng báo cáo chuyên đề điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	62	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	32	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	64	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	19	

Ghi chú: Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

- Thời gian điều tra, đánh giá trên 48 tháng được tính 100% định mức quy định tại Bảng 16.

b) Điều tra các loại hình thoái hóa đất (không bao gồm lấy mẫu đất); xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra các loại hình thoái hóa và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	98	176
2	Xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: Điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa lên bản đồ điều tra thực địa, mô tả thông tin điều tra các loại hình thoái hóa vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3	54	128
3	Chụp ảnh minh họa cảnh quan khu vực, điểm điều tra; thực hiện đo độ ẩm đất, pH đất bằng máy đo cầm tay	Nhóm 4ĐCV3	9	22

c) Lấy mẫu đất

- Định biên: Công nhóm 4 (3ĐCV3, 1LX4);

- Định mức: 0,05 công nhóm/mẫu đất.

d) Phân tích mẫu đất

Định mức lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 3.

Điều 13. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất; lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 18

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		2.814	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Bàn làm việc	Cái	96		10.131	
3	Ghế tựa	Cái	96		10.131	
4	Chuột máy tính	Cái	60		10.131	
5	Máy tính Casio	Cái	60		1.688	
6	Ổ áp dùng chung	Cái	60		2.814	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		8.442	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2	563	
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	938	
10	Quạt trần	Cái	60	0,1	1.407	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	2.814	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			2.094
15	Quần áo mưa	Bộ	12			628
16	Ba lô	Cái	24			1.047
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			524
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			213

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng 18 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	11,73	92,20
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	20,39	7,80
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,82	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	49,05	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	12,19	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,82	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất (không bao gồm lấy mẫu đất); xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1.304
2	Ba lô	Cái	24		913
3	Mũ cứng	Cái	12		1.304
4	Ô che mưa che nắng	Cái	12		652
5	Giày bảo hộ	Đôi	6		1.304
6	Quần áo mưa	Bộ	12		391
7	Bình đựng nước uống	Cái	36		1.304
8	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		326
9	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị, máy đo pH	Cục	6		7.824

3. Điều tra lấy mẫu đất**Bảng 20**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,40
2	Ba lô	Cái	24	0,20
3	Quần áo mưa	Bộ	12	0,20
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6	0,10
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,10
6	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,10
7	Mũ cứng	Cái	12	0,40
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12	0,20
9	Giày bảo hộ	Cái	6	0,40
10	Cân điện tử	Cái	60	0,25
11	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	0,20

4. Phân tích mẫu đất

Định mức dụng cụ lao động phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 6.

Điều 14. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất*)

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	2,0	2,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	1,5	2,0
4	Mực in màu A4	Hộp	2,0	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phô tô	Hộp	1,3	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	1,0	2,0
10	Giấy A4	Gram	26,3	6,0
11	Giấy in A0	Cuộn	5,0	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4,0	
13	Sổ công tác	Cái		92,0
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1,0	
15	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục		851

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng 21 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	10,38	92,20
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	20,39	7,80
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	6,17	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	48,35	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	12,89	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,82	

2. Điều tra lấy mẫu đất (tính cho 01 mẫu đất)

Bảng 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1
3	Túi Zipper bạc	Cái	1

3. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao vật liệu phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 9.

Điều 15. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm phân tích mẫu đất)

Bảng 23

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	23.405	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	19.516	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng 23 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	11,73	
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	20,39	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,82	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	49,05	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	12,19	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,82	

2. Phân tích mẫu đất

Định mức tiêu hao năng lượng phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 11.

Điều 16. Định mức tiêu hao nhiên liệu**Bảng 24**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 17. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm điều tra các loại hình thoái hóa đất; xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất; lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 25

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	3.845	
2	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		1.301
3	Máy scan A4	Cái	60	0,4	10	
4	Máy in A3	Cái	60	0,5	10	
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	43	
6	Máy in A4	Cái	60	0,35	5	
7	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	24	
8	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	10	
9	Máy phô tô	Cái	96	1,5	28	
10	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	938	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,035	1.220	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			38
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		38

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng 25 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ ngoài thực địa	7,73	92,20
2	Lập kế hoạch và điều tra xác định các loại hình thoái hóa đất	12,39	7,80

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Tổng hợp, xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	4,82	
4	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất	61,05	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân thoái hóa đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	12,19	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá thoái hóa đất	1,82	

2. Điều tra các loại hình thoái hóa đất (không bao gồm lấy mẫu đất); xác định sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất và các khu vực thoái hóa đất theo từng loại hình thoái hóa; chụp ảnh minh họa, đo độ ẩm, pH đất)

Bảng 26

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			326
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		326
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		130
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái	60			290

3. Điều tra lấy mẫu đất (tính cho 01 mẫu đất)

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60	Pin khô	0,1
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,05
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,05
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,05

4. Phân tích mẫu đất

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị phân tích mẫu đất trong điều tra, đánh giá thoái hóa đất áp dụng tương tự quy định tại Bảng 15.

Mục 3 ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT

Điều 18. Định mức lao động

1. Nội dung công việc

Bước 1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất

1.1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ tại thực địa phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

1.1.1. Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất.

a) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên;

b) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.

1.1.2. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất.

a) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: Kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác;

b) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác;

c) Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác.

1.1.3. Khảo sát sơ bộ để xác định hướng tuyến điều tra.

a) Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác;

b) Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ.

1.2. Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

1.2.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

1.2.2. Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng.

1.2.3. Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ.

Bước 2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa

2.1. Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa.

2.1.1. Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa.

a) Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

b) Tạo lập lớp thông tin khoanh đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính;

c) Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoanh đất điều tra;

d) Xây dựng lớp thông tin khoanh đất điều tra, gồm: Chuyên đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin tại điểm b khoản này từ các thông tin, tài liệu, số liệu thu thập; xác định ranh giới khoanh đất và số thứ tự khoanh đất theo quy định;

đ) Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: Xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin;

e) Xác định nội dung điều tra khoanh đất theo các tuyến điều tra thực địa;

g) Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước vào lớp thông tin khoanh đất điều tra;

h) Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa.

2.1.2. Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa.

2.1.3. Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất.

2.1.4. Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.

2.2. Điều tra, lấy mẫu tại thực địa.

2.2.1. Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm; khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị;

2.2.2. Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi).

2.2.3. Lấy mẫu đất.

2.2.4. Chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất.

2.2.5. Viết phiếu lấy mẫu đất.

2.2.6. Đóng gói và bảo quản mẫu đất.

2.2.7. Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập.

2.2.8. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa

Bước 3. Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp

3.1. Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa.

3.1.1. Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác, thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa với phiếu lấy mẫu đất; ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra.

3.1.2. Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích; bàn giao mẫu đất cho đơn vị phân tích.

3.2. Phân tích mẫu đất: Chỉ tiêu phân tích gồm các chỉ tiêu kim loại nặng (Cu, Pb, Zn, Cd, As, Cr, Hg, Ni)

3.3. Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất.

3.3.1. Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất.

3.3.2. Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra.

3.4. Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp.

Bước 4. Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm

4.1. Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm.

4.2. Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề.

4.3. Xây dựng lớp thông tin loại đất.

4.3.1. Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

4.3.2. Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa.

4.3.3. Chuẩn hóa và nhập các thông tin loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập.

4.4. Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa theo kết quả tổng hợp xử lý thông tin.

4.5. Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm.

4.5.1. Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu.

4.5.2. Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm.

4.5.3. Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm.

4.6. Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi.

4.7. Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất.

4.7.1. Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

4.7.2. Quét các dữ liệu khác có liên quan.

4.8. Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 5. Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất

5.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất.

5.1.1. Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

5.1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất.

5.2. Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất.

5.3. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất.

Bước 6. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất

6.1. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.

6.2. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

6.3. Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ.

2. Định mức

a) Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm các nội dung công việc lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 28

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1.1	Nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội; tình hình quản lý và sử dụng đất có liên quan đến ô nhiễm đất trong vòng 05 năm trước thời điểm điều tra			
1.1.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, chế độ nước), tài nguyên thiên nhiên	Nhóm 3ĐCV3	76	114
1.1.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;	Nhóm 3ĐCV3	41	61
1.1.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất và tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, các mô hình sử dụng đất nông nghiệp, diễn biến năng suất, sản lượng, sản phẩm chính, phụ và kỹ thuật canh tác sử dụng đất theo từng loại hình sử dụng đất nông nghiệp.	Nhóm 3ĐCV3	628	944
1.2	Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan đến ô nhiễm đất			
1.2.1	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kết quả Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (nếu có) gồm: Kết quả điều tra thực địa, dữ liệu trung gian, sản phẩm chính và hồ sơ tài liệu khác	Nhóm 3ĐCV3		5
1.2.2	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thực trạng xử lý môi trường tại các khu vực có nguồn gây ô nhiễm là khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	9	14
1.2.3	Nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến thực trạng, mức độ ô nhiễm môi trường đất, nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường bị ảnh hưởng từ các nguồn gây ô nhiễm từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3		10

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Khảo sát sơ bộ tại thực địa để xác định hướng tuyến điều tra			
1.3.1	Khảo sát sơ bộ theo tuyến điều tra xác định khu vực có nguồn gây ô nhiễm, tác nhân gây ô nhiễm do nước thải, chất thải của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu tiêu thụ công nghiệp, làng nghề; khu khai thác, chế biến khoáng sản; bãi thải, xử lý chất thải và các nguồn ô nhiễm khác	Nhóm 3ĐCV3	12	18
1.3.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát sơ bộ	Nhóm 3ĐCV3	80	
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2ĐCV3	61	
2.2	Lựa chọn những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng	Nhóm 2ĐCV3	61	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2ĐCV3	100	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			
1	Chuẩn hóa các yếu tố nền của bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 2ĐCV3	147	
2	Tạo lập các lớp thông tin và trường thông tin dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin chuyên đề	Nhóm 2ĐCV3	72	
3	Xây dựng lớp thông tin loại đất			
3.1	Chuyển đổi định dạng dữ liệu từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cùng cấp với bản đồ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3	3	
3.2	Rà soát chỉnh lý ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	45	
3.3	Chuẩn hóa và nhập các thông tin thuộc tính vào lớp thông tin về loại đất	Nhóm 3ĐCV3	40	
4	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra trong lớp thông tin khoanh đất của bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 3ĐCV3	64	
5	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm			

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1	Xây dựng lớp thông tin phân mức ô nhiễm theo chỉ tiêu	Nhóm 3ĐCV3	335	
5.2	Xuất dữ liệu phục vụ phân tích, đánh giá thực trạng đất bị ô nhiễm	Nhóm 1ĐCV3	2	
5.3	Biên tập, xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ và in bản đồ đất bị ô nhiễm	Nhóm 3ĐCV3	27	
6	Khoanh vùng các khu vực đất bị ô nhiễm cần thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi	Nhóm 4ĐCV3	40	
7	Xây dựng dữ liệu ô nhiễm đất		36	
7.1	Chuẩn hóa dữ liệu liên quan đến ô nhiễm đất theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	27	
7.2	Quét các dữ liệu khác có liên quan	Nhóm 2ĐCV3	9	
8	Cập nhật dữ liệu về ô nhiễm đất vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo quy định của pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Nhóm 3ĐCV3	18	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất			
1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 2ĐCV3	57	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất theo loại đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	206	
2	Cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	33	
3	Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	52	
Bước 6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6	26	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2	52	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết nhiệm vụ	Nhóm 1ĐCV3, 1ĐCVC2	15	

Ghi chú: Trường hợp đã thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá ô nhiễm đất.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 24 tháng tính bằng 50% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 28.

- Thời gian điều tra, đánh giá không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức các nội dung công việc của Bước 1; mục 1 Bước 2; mục 1, 2, 3, 4 Bước 4; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 28.

- Thời gian điều tra, đánh giá trên 48 tháng được tính 100% định mức quy định tại Bảng 28.

b) Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (không bao gồm lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3		
1.1	Chuẩn bị bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3		
1.1.1	Biên tập, chuẩn hóa các yếu tố kế thừa từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nhóm 2ĐCV3	4	

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1.2	Tạo lập lớp thông tin khoan đất điều tra ô nhiễm, lớp thông tin điểm điều tra ô nhiễm và các trường thông tin dữ liệu thuộc tính	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.3	Xác định số lượng điểm điều tra, lấy mẫu đất; khoan đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.4	Xây dựng lớp thông tin khoan đất điều tra, gồm: Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập; xác định ranh giới khoan đất và số thứ tự khoan đất	Nhóm 2ĐCV3		
1.1.4.1	Chuyển đổi, rà soát, chuẩn hóa và nhập thông tin thuộc tính về nguồn ô nhiễm, loại đất vào lớp thông tin đã tạo lập	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.4.2	Xác định ranh giới khoan đất và số thứ tự khoan đất	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.5	Xây dựng lớp thông tin điểm điều tra: Xác định vị trí điểm điều tra; xây dựng sơ đồ mạng lưới điểm điều tra và nhập thông tin thuộc tính vào lớp thông tin	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.6	Xác định nội dung điều tra khoan đất theo các tuyến điều tra thực địa trên địa bàn thành phố	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.7	Cập nhật thông tin thuộc tính của lớp điểm điều tra và kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước (nếu có) vào lớp thông tin khoan đất điều tra	Nhóm 2ĐCV3	2	
1.1.8	Biên tập và in bản đồ điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	4	
1.2	Thống kê số lượng khoan đất và đặc trưng của khoan đất điều tra; tạo lập bảng dữ liệu phục vụ nhập thông tin kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2ĐCV3	1	
1.3	Chuẩn bị bản mô tả kết quả điều tra, phiếu lấy mẫu đất	Nhóm 2ĐCV3	1	
1.4	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa.	Nhóm 2ĐCV3	2	
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa			
2.1	Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm; khoan vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoan đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		4

STT	Nội dung công việc	Định mức (công nhóm)		
		Định biên	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1.1	Điều tra xác định hướng lan tỏa ô nhiễm; điều tra xác định các yếu tố địa hình, địa vật có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm	Nhóm 4ĐCV3		2
2.1.2	Khoanh vùng xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất theo các nguồn gây ô nhiễm đất, tác nhân gây ô nhiễm và mô tả kết quả điều tra vào bản mô tả đã chuẩn bị	Nhóm 4ĐCV3		2
2.2	Xác định vị trí điểm lấy mẫu đất tại thực địa, tọa độ điểm lấy mẫu đất được xác định bằng thiết bị định vị; cập nhật bổ sung vị trí điểm lấy mẫu lên bản đồ điều tra thực địa (nếu có sự thay đổi)	Nhóm 4ĐCV3		2
2.3	Rà soát, cập nhật kết quả điều tra thực địa vào bảng dữ liệu điều tra đã được tạo lập	Nhóm 4ĐCV3		1
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2ĐCV3	11	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý sau điều tra thực địa			
1.1	Rà soát, đối chiếu, chỉnh lý, bổ sung thông tin đảm bảo tính chính xác thống nhất về kết quả điều tra giữa bản đồ điều tra thực địa, phiếu lấy mẫu đất, ảnh điều tra và bảng dữ liệu điều tra	Nhóm 4ĐCV3	3	
1.2	Lập bảng thống kê danh sách mẫu đất, lựa chọn chỉ tiêu phân tích	Nhóm 4ĐCV3	3	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin phục vụ đánh giá ô nhiễm đất			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm đất	Nhóm 3ĐCV3	4	
2.2	Tổng hợp, đánh giá kết quả phân tích mẫu đất theo khoanh đất, điểm điều tra	Nhóm 2ĐCV3	35	
3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2ĐCV3	100	

c) Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

- Định biên: Công nhóm 4 (3ĐCV3, 1LX4);

- Định mức: 0,25 công nhóm/mẫu đất.

d) Phân tích mẫu đất

Bảng 30

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb	Nhóm 1ĐCV2	0,45
2	1Đ2	Cd	Nhóm 1ĐCV2	0,45
3	1Đ3	Cu	Nhóm 1ĐCV2	0,70
4	1Đ4	Zn	Nhóm 1ĐCV2	0,70
5	1Đ5	Cr	Nhóm 1ĐCV2	0,70
6	1Đ6	Ni	Nhóm 1ĐCV2	0,70
7	1Đ7	As	Nhóm 1ĐCV3	0,85
8	1Đ8	Hg	Nhóm 1ĐCV3	0,85

Điều 19. Định mức dụng cụ lao động

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm các nội dung công việc lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 31

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		814	
2	Bàn làm việc	Cái	96		2.929	
3	Ghế tựa	Cái	96		2.929	
4	Chuột máy tính	Cái	60		2.441	
5	Máy tính casio	Cái	60		488	
6	Ổn áp dùng chung	Cái	60		814	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		2.441	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	163	
9	Máy hút âm	Cái	60	1,50	814	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	407	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	814	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		8	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		8	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			33
15	Quần áo mưa	Bộ	12			33
16	Ba lô	Cái	24			33
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			33
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			33
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			33

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm đất tại Bảng 31 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (không bao gồm lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất, phân tích mẫu)

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		63	
2	Bàn làm việc	Cái	96		228	
3	Ghế tựa	Cái	96		228	
4	Chuột máy tính	Cái	60		190	
5	Máy tính casio	Cái	60		38	
6	Ổ áp dùng chung	Cái	60		63	
7	Lưu điện cho máy tính	Cái	60		190	
8	Máy hút bụi	Cái	60	2,00	13	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Máy hút ẩm	Cái	60	1,50	63	
10	Quạt trần	Cái	60	0,10	32	
11	Đèn neon	Bộ	36	0,04	63	
12	Màn chiếu điện	Cái	60		4	
13	Bút trình chiếu	Cái	60		4	
14	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6			10
15	Quần áo mưa	Bộ	12			10
16	Ba lô	Cái	24			10
17	Bình đựng nước uống	Cái	36			10
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60			10
19	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6			10

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 32 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 33

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Ba lô	Cái	24		0,25
3	Quần áo mưa	Bộ	12		0,13
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	6		0,25
5	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25
6	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
7	Mũ cứng	Cái	12		0,25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Ô che mưa che nắng	Cái	12		0,25
9	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
10	Giày bảo hộ	Cái	6		0,25
11	Cân điện tử	Cái	60		0,25
12	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6		0,05

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 34

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,600
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,600
	3	Micropipet 01ml	Cái	12		0,600
	4	Đầu cone 01ml	Cái	1		0,600
	5	Bình tia	Cái	36		0,600
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,600
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,600
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,600
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,600
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,600
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,600
	12	Cuvet Graphit	Cái	6		0,300
	13	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,600
	14	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,600
	15	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,600
	16	Áo blu	Cái	12		0,600
	17	Đèn D2	Cái	24		0,600
	18	Đèn Tungsten	Cái	24		0,600
	19	Đèn EDL	Cái	24		0,600

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chi tiêu)
	20	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	21	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,133
	23	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,133
	24	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,006
	25	Máy hút âm	Cái	60	1,5	0,050
	26	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,600
	27	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,600
	28	Bàn làm việc	Cái	96		0,600
	29	Ghế tựa	Cái	96		0,600
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 01ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 01ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,500
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chi tiêu)
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,960
8	1Đ8	Hg				
	1	Chai đựng hóa chất	Cái	12		0,900
	2	Pipet 10ml	Cái	12		0,900
	3	Micropipet 01ml	Cái	12		0,900
	4	Đầu cone 01ml	Cái	1		0,900
	5	Bình tia	Cái	36		0,900
	6	Bình định mức 25ml	Cái	12		0,900
	7	Bình định mức 50ml	Cái	12		0,900
	8	Bình định mức 1000ml	Cái	12		0,900
	9	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	12		0,900
	10	Đũa thủy tinh	Cái	12		0,900
	11	Bình tam giác 250ml	Cái	12		0,900
	12	Cuvet thạch anh cho FIAS	Cái	12		0,350
	13	Đèn D2	Cái	24		0,500
	14	Màng lọc cho FIAS	Cái	2		0,500
	15	Đèn Tungsten	Cái	24		0,500

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chi tiêu)
	16	Đèn EDL	Cái	24		0,500
	17	Bình nhựa 02 lít	Cái	36		0,900
	18	Bình nhựa 05 lít	Cái	36		0,900
	19	Bình nhựa 0,5 lít	Cái	36		0,900
	20	Áo blu	Cái	12		0,900
	21	Găng tay y tế	Hộp	0,3		0,010
	22	Khẩu trang y tế	Hộp	0,3		0,010
	23	Quạt trần	Cái	60	0,1	0,160
	24	Quạt thông gió	Cái	60	0,04	0,160
	25	Máy hút bụi	Cái	60	2	0,008
	26	Máy hút ẩm	Cái	60	1,5	0,060
	27	Đèn neon	Bộ	36	0,04	0,960
	28	Tủ đựng tài liệu	Cái	60		0,240
	29	Bàn làm việc	Cái	96		0,960
	30	Ghế tựa	Cái	96		0,960

Điều 20. Định mức tiêu hao vật liệu

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm các nội dung công việc lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 35

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Giấy A4	Gram	7	
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	21	
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	3	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm đất tại Bảng 35 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 36

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (32G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	
3	Mực in A4	Hộp	1	
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Giấy A3	Gram	1	
8	Giấy A4	Gram	3	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
9	Giấy in A0	Cuộn	1	
10	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
11	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
12	Sổ công tác	Quyển	9	9
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	1	
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 36 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 37

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Sổ công tác	Quyển	0,04
2	Túi PE (zipper)	Cái	1,00
3	Túi Zipper bạc	Cái	1,00

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 38

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	HNO ₃	ml	10,000
	3	H ₂ O ₂	ml	10,000
	4	NaOH	gam	10,000
	5	NH ₄ NO ₃	gam	10,000
	6	Bột Pd	gam	0,001
	7	Còn lau dụng cụ	ml	10,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	8	Giấy lọc	Hộp	0,060
	9	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	10	Giấy lau	Hộp	0,010
	11	Khí argon	Bình	0,002
2	1Đ2	Cd		Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu		Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn		Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr		Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni		Như 1Đ1
7	1Đ7	As		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KI	gam	2,000
	7	NaOH	gam	10,000
	8	NaBH ₄	gam	0,300
	9	Còn lau dụng cụ	ml	10,000
	10	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	11	Giấy lau	Hộp	0,010
	12	Khí argon	Bình	0,002
	13	Khí axetylen	Bình	0,002
8	1Đ8	Hg		
	1	Dung dịch chuẩn gốc 1000ppm	ml	1,000
	2	H ₂ O ₂	ml	10,000
	3	HNO ₃	ml	10,000
	4	H ₂ SO ₄	ml	2,000
	5	HCl	ml	5,000
	6	KMnO ₄	gam	1,000
	7	K ₂ S ₂ O ₈	gam	1,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (ca/chỉ tiêu)
	8	NH ₄ OCl	gam	1,000
	9	SnCl ₂ .2H ₂ O	gam	0,500
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	10,000
	11	Giấy lọc	Hộp	0,050
	12	Sổ công tác	Cuốn	0,005
	13	Giấy lau	Hộp	0,010
	14	Khí argon	Bình	0,002
	15	Khí axetylen	Bình	0,002

Điều 21. Định mức tiêu hao năng lượng

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*không bao gồm các nội dung công việc lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 39

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	13.610	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	4.365	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng cho điều tra ô nhiễm đất tại Bảng 39 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) (*không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất*)

Bảng 40

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao sử dụng dụng cụ lao động	Kwh	1.060	
2	Điện năng tiêu hao sử dụng máy móc, thiết bị	Kwh	1.843	

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 40 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Phân tích mẫu đất

Bảng 41

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 chỉ tiêu)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điện năng tiêu hao cho thông số Pb	Kwh	27,82	
2	Điện năng tiêu hao cho thông số Cd	Kwh	27,82	
3	Điện năng tiêu hao cho thông số As	Kwh	41,98	
4	Điện năng tiêu hao cho thông số Cu	Kwh	27,82	
5	Điện năng tiêu hao cho thông số Zn	Kwh	27,82	
6	Điện năng tiêu hao cho thông số Cr	Kwh	27,82	
7	Điện năng tiêu hao cho thông số Ni	Kwh	27,82	
8	Điện năng tiêu hao cho thông số Hg	Kwh	28,06	

Điều 22. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng 42

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng, dầu	Lít		7,5

Điều 23. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm các nội dung công việc lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3); lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điếm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 43

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	2.082	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	193	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		15
4	Máy scan A4	Cái	60	0,4	1	
5	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
6	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1	
7	Máy in A4	Cái	60	0,35	2	
8	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1	
9	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	8	
10	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	410	
11	Máy phôtô	Cái	96	1,5	1	
12	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			15
13	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		15

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm thành phố điều tra tại Bảng 39 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và khảo sát sơ bộ phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	33,97	100,00
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	46,89	
5	Phân tích đánh giá thực trạng, nguyên nhân ô nhiễm đất, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm đất	14,26	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	4,88	

2. Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu tại thực địa (Bước 2); Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp (Bước 3) *(không bao gồm các nội dung lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất; phân tích mẫu đất)*

Bảng 44

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	60	0,035	892	
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Bộ	96	2,2	83	
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035		7
5	Máy scan A4	Cái	60	0,4	1	
6	Máy in A3	Cái	60	0,5	1	
7	Máy in màu A4	Cái	60	0,35	1	
8	Máy in A4	Cái	60	0,35	1	
9	Máy in Plotter	Cái	60	0,4	1	
10	Máy chiếu Projector	Bộ	60	0,5	4	
11	Bộ máy tính cấu hình cao	Cái	60	0,035	3	
12	Máy phô tô	Cái	96	1,5	1	
13	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60			7
14	Máy tính bảng	Cái	60	0,035		7

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị cho điều tra ô nhiễm theo khu vực điều tra tại Bảng 44 theo các nội dung công việc:

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Lập kế hoạch và điều tra, lấy mẫu phục vụ đánh giá ô nhiễm đất	19,47	100,00
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội và ngoại nghiệp	80,53	

3. Lấy mẫu đất; chụp ảnh cảnh quan khu vực điều tra, điểm lấy mẫu đất; viết phiếu lấy mẫu đất; đóng gói và bảo quản mẫu đất

Bảng 45

STT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (tính cho 01 mẫu đất)
1	Máy định vị GPS cầm tay	Cái	60		0,25
2	Máy tính bảng	Cái	60	0,035	0,25
3	Máy tính xách tay	Cái	60	0,035	0,25
4	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái	180		0,38

4. Phân tích mẫu đất

Bảng 46

STT	Mã hiệu	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Công suất (Kw)	Định mức (ca/chỉ tiêu)
1	1Đ1	Pb				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Thiết bị cất nước 2 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	9	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
2	1Đ2	Cd				Như 1Đ1
3	1Đ3	Cu				Như 1Đ1
4	1Đ4	Zn				Như 1Đ1
5	1Đ5	Cr				Như 1Đ1
6	1Đ6	Ni				Như 1Đ1
7	1Đ7	As				
	1	Tủ hút	Cái	96	0,1	0,200
	2	Tủ sấy	Cái	120	0,3	0,200
	3	Tủ bảo quản mẫu	Cái	96	0,16	0,280
	4	Tủ lưu hóa chất	Cái	96	0,16	0,280
	5	Lò vi sóng	Cái	120	0,1	0,030
	6	Cân phân tích	Cái	96	0,06	0,280
	7	Máy quang phổ AAS	Bộ	120	3	0,100
	8	Bộ phân tích thủy ngân và asen	Bộ	120	0,6	0,600
	9	Thiết bị cất nước 02 lần	Bộ	120	0,18	0,200
	10	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	0,067
8	1Đ8	Hg				Như 1Đ7

Mục 4**ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI THEO CHUYÊN ĐỀ****Điều 24. Định mức về điều tra, đánh giá đất đai theo chuyên đề****1. Nội dung công việc**

a) Kỹ thuật điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 9 đến Điều 16 Chương II Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

b) Kỹ thuật điều tra, đánh giá thoái hóa đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 17 đến Điều 24 Chương III Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

c) Kỹ thuật điều tra, đánh giá ô nhiễm đất theo chuyên đề đối với loại đất cụ thể thực hiện theo quy định từ Điều 25 đến Điều 32 Chương IV Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

2. Định mức

a) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm a khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 1 Chương II Định mức này.

b) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm b khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 2 Chương II Định mức này.

c) Định mức thực hiện quy trình kỹ thuật tại điểm c khoản 1 Điều này áp dụng quy định tại Mục 3 Chương II Định mức này.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, lập hồ sơ, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

Căn cứ Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28/11/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa dưới nước, di sản văn hóa phi vật thể trong các Danh sách của UNESCO và Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 85/TTr-SVHTTDL ngày 04/3/2026 và Công văn số 1182/SVHTTDL-QLVH ngày 27/3/2026, Báo cáo số 19/BC-STP ngày 16/01/2026 của Sở Tư pháp về việc thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1750/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và lễ hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định phân cấp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2026/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân Việt Nam, các tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài có các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

1. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các ngành, các cấp, các tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.
3. Đảm bảo an toàn giá trị của di sản văn hóa; phòng ngừa các hành vi mua bán, sưu tầm trái phép đối với di sản văn hóa trong tỉnh và ngoài địa bàn tỉnh.
4. Đảm bảo an toàn cho các di tích trên địa bàn tỉnh trước những tác động xấu của môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội; giữ gìn, phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hủy hoại di tích; bảo quản, tu bổ, phục hồi các yếu tố nguyên gốc đối với di tích.
5. Khai thác phát huy giá trị di sản văn hóa đáp ứng nhu cầu tham quan, nghiên cứu, học tập, sáng tạo và hưởng thụ văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân; tạo điều kiện cho phát triển du lịch, dịch vụ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Việc quản lý, sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong địa bàn tỉnh Thái Nguyên phải đảm bảo thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 33, Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; đồng thời đáp ứng nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chương II

QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Mục 1

KIỂM KÊ, XẾP HẠNG DI TÍCH

Điều 3. Kiểm kê di tích

1. Đối tượng kiểm kê di tích bao gồm các công trình, địa điểm, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, khu vực đô thị và nông thôn, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên (sau đây gọi chung là công trình, địa điểm di tích) được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật Di sản văn hóa.

2. Nội dung kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Hồ sơ kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức kiểm kê, phê duyệt, công bố đưa vào Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn và đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích đối với di tích không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật Di sản văn hóa. Các di tích trong Danh mục kiểm kê di tích được thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị như đối với di tích cấp tỉnh theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) tham mưu xây dựng kế hoạch kiểm kê di tích trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện kiểm kê di tích trên địa bàn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung danh mục kiểm kê di tích.

7. Danh mục kiểm kê di tích phải được rà soát, cập nhật hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện rà soát, kiểm kê và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung hoặc đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê các công trình xây dựng, địa điểm, cảnh quan thiên nhiên,... không đủ tiêu chuẩn xếp hạng di tích.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm kê khai bổ sung các công trình xây dựng, địa điểm, khu vực thiên nhiên trên địa bàn có tiêu chí như quy định tại Điều 22 Luật Di sản văn hóa nhưng chưa có trong danh mục kiểm kê di tích, báo cáo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Kinh phí tổ chức kiểm kê từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, cấp xã và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Điều 4. Xếp hạng di tích và hủy bỏ xếp hạng di tích

1. Di tích bao gồm các loại hình sau đây

a) Di tích lịch sử - văn hóa gồm các loại hình: Di tích lịch sử gồm di tích lưu niệm sự kiện lịch sử, văn hóa, di tích lưu niệm danh nhân; Di tích kiến trúc, nghệ thuật; Di tích khảo cổ.

b) Danh lam thắng cảnh.

c) Di tích hỗn hợp.

2. Xếp hạng di tích

a) Di tích cấp tỉnh là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương và đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật Di sản văn hóa.

b) Di tích quốc gia là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia và đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật Di sản văn hóa.

c) Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia và đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí quy định tại Điều 22 của Luật Di sản văn hóa.

3. Các trường hợp xem xét, hủy bỏ xếp hạng di tích bao gồm: Di tích đã được xếp hạng không còn đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ xếp hạng, xếp hạng bổ sung, hủy bỏ quyết định xếp hạng và bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Luật Di sản văn hóa.

5. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích (Ban Quản lý di tích, Ủy ban nhân dân cấp xã) căn cứ quy định về việc xếp hạng tại Luật Di sản văn hóa có đơn đề nghị gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét trình xếp hạng di tích theo thẩm quyền. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học để xếp hạng di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng di tích.

6. Tổ chức lễ công bố và đón nhận trao Bằng xếp hạng di tích.

a) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức hoặc ủy quyền cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng đối với di tích quốc gia đặc biệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng di tích xếp hạng quốc gia, xếp hạng cấp tỉnh.

c) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu việc tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt (trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền); hướng dẫn chương trình tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức.

d) Kinh phí tổ chức lễ công bố và đón nhận Bằng xếp hạng di tích được hỗ trợ từ nguồn ngân sách cấp tỉnh, cấp xã và huy động nguồn kinh phí xã hội hóa.

Mục 2

PHÂN CÔNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Điều 5. Quản lý nhà nước về di tích

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý nhà nước về di tích trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý di tích

1. Các di tích đã được xếp hạng, di tích thuộc danh mục kiểm kê được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, di tích thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân chịu sự quản lý toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh; sự quản lý, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định của Luật Di sản văn hóa và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích tại địa phương.

3. Đối với các di tích nằm trên địa bàn 02 xã trở lên thì theo địa giới hành chính, diện tích khoanh vùng bảo vệ của di tích thuộc xã nào thì xã đó có trách nhiệm quản lý, bảo vệ phần di tích trên địa bàn theo quy định.

4. Đối với các di tích nằm trong khu vực quản lý của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thì giao các cơ quan, đơn vị đó trực tiếp quản lý.

Điều 7. Thành lập Ban Quản lý di tích

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập và hoạt động của Ban Quản lý di tích cấp xã, thành phần gồm: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đại diện phòng, ban, đoàn thể, đại diện dòng họ (nếu là di tích lưu niệm danh nhân, nhà thờ họ), đại diện trụ trì, thủ nhang, thủ từ, đình, đền, chùa... người trực tiếp trông coi, bảo vệ di tích, chủ sở hữu di tích; số lượng và cơ cấu thành viên cụ thể của Ban Quản lý di tích cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

2. Ban Quản lý di tích cấp xã thực hiện chức năng quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn theo quy định; hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Ban Quản lý di tích cấp xã có trách nhiệm tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng quy chế hoạt động để thực hiện tốt công tác quản lý di tích trên địa bàn. Căn cứ tình hình thực tế của từng địa phương Ban Quản lý di tích cấp xã xem xét việc lập các Tổ quản lý trực tiếp cho từng di tích, cụm di tích trên địa bàn được giao quản lý hoặc giao cho chủ sở hữu di tích trực tiếp quản lý.

4. Nhiệm vụ của Ban Quản lý di tích cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức quản lý, bảo vệ, phát huy toàn bộ giá trị vật thể và phi vật thể của di tích; kiểm tra và định kỳ báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về hiện trạng di tích.

b) Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng ngừa, ngăn chặn và kịp thời báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp các hành vi vi phạm đến di tích, các nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của di tích và cảnh quan môi trường của di tích.

c) Hướng dẫn khách tham quan, khách đi lễ thực hiện nội quy của di tích, nếp sống văn minh nơi thờ tự; thu gom tiền đặt lễ trên các ban thờ; đảm bảo vệ sinh môi trường khu vực di tích; thực hiện bảo vệ tài sản, hiện vật, phòng chống cháy nổ và các hoạt động liên quan đến di tích; triển khai các phương án phòng chống thiên tai, hỏa hoạn, trộm cắp... nhằm đảm bảo an ninh trật tự, an toàn di tích, hiện vật và khách tham quan.

d) Chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra hỏa hoạn, cháy nổ, ô nhiễm môi trường, mất hiện vật, tài sản, mất an ninh trật tự tại di tích hoặc những hành vi vi phạm pháp luật như: Làm sai lệch di tích; xâm lấn đất đai, xây dựng làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan môi trường và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

đ) Tổ chức quản lý nguồn thu hợp pháp tại di tích (bằng tiền và hiện vật) theo quy định và định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân cùng cấp.

e) Tổ chức các hoạt động dịch vụ tại di tích phù hợp, quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Kinh phí hoạt động của Ban Quản lý di tích cấp xã được trích từ nguồn thu của di tích, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

6. Đối với Ban Quản lý di tích do chủ thể khác thành lập theo thẩm quyền thì hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định thành lập.

Điều 8. Quản lý đất đai và không gian di tích

1. Di tích đã được xếp hạng hoặc trong Danh mục kiểm kê phải được bảo vệ về đất đai, mặt bằng và không gian theo quy định của Luật Đất đai và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

2. Khu vực bảo vệ di tích, nguyên tắc xác định và cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích, điều chỉnh khu vực bảo vệ di tích đã xếp hạng được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Di sản văn hóa và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích hoặc được giao quyền quản lý, sử dụng di tích phải có trách nhiệm bảo vệ đất đai của di tích. Trong trường hợp phát hiện đất đai của di tích bị xâm phạm, lấn, chiếm, mua bán hoặc hủy hoại phải có ngay biện pháp ngăn chặn, bảo vệ và thông báo cho chính quyền địa phương và cơ quan quản lý trực tiếp cấp trên để kịp thời xử lý, giải quyết.

4. Việc cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực đất khoanh vùng bảo vệ di tích mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích phải thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Di sản văn hóa và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Cơ quan chủ trì thẩm định, cấp phép dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình hoặc nhà ở riêng lẻ có trách nhiệm gửi văn bản kèm hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để có ý kiến. Trong quá trình cải tạo, xây dựng các công trình mà phát hiện các di tích, di vật, cổ vật, di chỉ khảo cổ thì chủ dự án phải tạm ngừng thi công và thông báo kịp thời cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chính quyền địa phương để xử lý theo quy định.

Điều 9. Quản lý hoạt động khai thác, phát huy giá trị di tích

1. Các lễ hội tổ chức tại di tích phải tuân thủ quy định của Luật Di sản văn hóa, Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về quản lý và tổ chức lễ hội và các quy định có liên quan. Việc tổ chức lễ hội phải phù hợp với tính chất, đặc điểm lịch sử của di tích, thuận phong mỹ tục và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương nơi có di tích.

2. Các hoạt động tại di tích là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định pháp luật khác có liên quan. Nghiêm cấm các hoạt động mê tín dị đoan, lợi dụng, xuyên tạc các giá trị di tích.

3. Hoạt động dịch vụ tại di tích phải được bố trí ở vị trí thích hợp, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái của di tích, an ninh và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo gắn với di tích.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát huy giá trị di tích có trách nhiệm bảo vệ, ngăn ngừa các hành vi xâm hại đến di tích, di vật; đảm bảo an ninh trật tự, giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường di tích.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa trong các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Điều 10. Quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích

1. Nguồn thu của di tích bao gồm:

a) Phí tham quan di tích.

b) Các khoản thu hợp pháp từ hoạt động phát huy giá trị di tích.

c) Nguồn tài trợ và đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các khoản thu khác (bằng tiền, hiện vật và các hình thức hợp pháp khác).

2. Quản lý, sử dụng nguồn thu của di tích:

Nguồn thu của di tích được tiếp nhận, quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, chi đúng mục đích, đúng quy định và được sự giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý.

Điều 11. Quản lý hiện vật thuộc di tích

1. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo kiểm kê hiện vật thuộc di tích đã được xếp hạng và báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 30 tháng 11.

2. Việc tiếp nhận, bổ sung biểu tượng, sản phẩm, linh vật, đồ thờ tự mới vào di tích phải đảm bảo quy trình, nguyên tắc sau:

a) Biểu tượng, sản phẩm, linh vật, đồ thờ tự được bổ sung phải có giá trị thẩm mỹ, phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam; kích thước, kiểu dáng, màu sắc phù hợp với không gian kiến trúc và nội thất của di tích.

b) Phù hợp về thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Di sản văn hóa.

Mục 3

QUY HOẠCH, BẢO QUẢN, TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH

Điều 12. Quy định quản lý kinh phí bảo vệ và đầu tư cho quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Kinh phí để bảo vệ và đầu tư cho công tác quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích từ nguồn thu của các di tích, nguồn ngân sách nhà nước, nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã cân đối, bố trí kinh phí từ các nguồn ngân sách hỗ trợ và huy động kinh phí từ các nguồn xã hội hóa cho việc bảo vệ và đầu tư cho công tác quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị các di tích, ưu tiên đầu tư cho các di tích lịch sử cách mạng, di tích khảo cổ, di tích cần được tu sửa cấp thiết.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đóng góp, đầu tư cho bảo vệ và công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, khai thác và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh.

4. Ban Quản lý di tích hoặc đơn vị, cá nhân được giao trách nhiệm quản lý di tích có trách nhiệm theo dõi quản lý các nguồn thu, chi phục vụ hoạt động bảo vệ, đầu tư cho tu bổ, phục hồi phát huy giá trị di tích theo quy định hiện hành, đảm bảo công khai, minh bạch.

Điều 13. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Thẩm quyền lập nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (sau đây gọi chung là quy hoạch di tích).

2. Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch di tích:

a) Đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với cụm di tích quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh tạo thành một quần thể phân bố trong cùng một khu vực địa lý, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với bộ, ngành liên quan thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch di tích:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch di tích không thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Hồ sơ quy hoạch di tích sau khi phê duyệt phải được cơ quan thẩm định quy hoạch kiểm tra, đóng dấu xác nhận trước khi công bố theo quy định.

5. Việc điều chỉnh quy hoạch di tích thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập (sau đây gọi chung là Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ).

Điều 14. Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận di tích xuống cấp để lập dự án tu bổ di tích

1. Hồ sơ đề nghị xác định di tích xuống cấp để lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận di tích xuống cấp để lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia; của chủ đầu tư dự án tu bổ di tích đối với di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích kèm theo ý kiến bằng văn bản của chủ sở hữu hoặc tổ chức được giao trực tiếp quản lý, sử dụng di tích.

b) Bộ ảnh màu kích thước 10 x 15cm, chụp hiện trạng di tích xuống cấp.

c) Mô tả hiện trạng xuống cấp của di tích; thuyết minh sự cần thiết lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích và nguồn vốn thực hiện.

d) Ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn có liên quan (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục đề nghị xác nhận di tích xuống cấp để lập dự án tu bổ di tích:

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.

b) Chủ đầu tư dự án tu bổ di tích gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích.

Điều 15. Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

5. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

6. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

7. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

8. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

9. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

10. Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

Điều 16. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích

1. Tu sửa cấp thiết di tích là hoạt động sửa chữa hoặc chống đỡ, gia cố, gia cường tạm thời để ngăn chặn di tích khỏi bị sập đổ, hủy hoại nhưng không được tháo rời toàn bộ cấu kiện, thành phần kiến trúc của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Di sản văn hóa gồm:

a) Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích: Lý do tu sửa cấp thiết, tình trạng kỹ thuật và các nguy cơ gây xuống cấp, sập đổ, hủy hoại di tích; đề xuất phương án tu sửa cấp thiết di tích.

b) Bộ ảnh màu kích thước 10 x 15cm, mô tả hiện trạng xuống cấp của di tích tại thời điểm lập hồ sơ.

c) Bản vẽ thiết kế phương án tu sửa cấp thiết di tích.

d) Kinh phí tu sửa cấp thiết di tích được lập theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa.

3. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích

a) Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích:

Chủ đầu tư thực hiện Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị có ý kiến đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến trả lời bằng văn bản.

b) Trình tự, thủ tục phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích

Chủ đầu tư thực hiện Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này tới Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích.

4. Hồ sơ đề nghị có ý kiến, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích gồm:

a) Hồ sơ đề nghị có ý kiến: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ; thuyết minh theo Quy chế tại điểm a khoản 1 Điều này; bộ ảnh màu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; bản vẽ thiết kế phương án tu sửa cấp thiết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; dự toán kinh phí tu sửa cấp thiết theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

b) Hồ sơ đề nghị phê duyệt: Tờ trình đề nghị theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; thuyết minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; bộ ảnh màu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; bản vẽ thiết kế phương án tu sửa cấp thiết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; dự toán kinh phí tu sửa cấp thiết theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này; ý kiến của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 17. Duy tu, sửa chữa, bảo quản định kỳ di tích hoặc trong danh mục kiểm kê di tích

Các hoạt động tu bổ thường xuyên có tính chất sửa chữa nhỏ, không ảnh hưởng đến kết cấu kiến trúc của di tích đã xếp hạng hoặc trong danh mục kiểm kê di tích (đào ngói, thay hoành, dui, lát nền, trát lại tường), Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp chỉ đạo việc duy tu, sửa chữa, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích và báo cáo kết quả thực hiện sau khi được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng ý bằng văn bản.

Điều 18. Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Thẩm quyền lập Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

3. Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

4. Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

6. Hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

7. Nội dung thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

8. Điều chỉnh Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, Thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích thực hiện theo quy định tại Điều 41, Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17/7/2025 của Chính phủ.

Điều 19. Nghiệm thu, bàn giao và quyết toán dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Chủ đầu tư dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thực hiện nghiệm thu, bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng, có sự tham gia của đại diện Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di tích, Ban Quản lý di tích hoặc chủ sở hữu di tích.

2. Sau khi dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Sau khi hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ hoàn công dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để lưu hồ sơ di tích.

Điều 20. Xã hội hóa công tác tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích

1. Ủy ban nhân dân các cấp được giao quản lý di tích có trách nhiệm huy động sự đóng góp của Nhân dân, các cơ quan, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế trong việc bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

2. Đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa cho công tác bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích.

Chương III
QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA
PHI VẬT THỂ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Mục 1
KIỂM KÊ, SƯU TẦM, TƯ LIỆU HÓA,
BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 21. Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

1. Di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê đưa vào Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể). Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể phải được rà soát, cập nhật hằng năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức kiểm kê và phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

3. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, báo cáo kết quả kiểm kê và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

4. Đối tượng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể bao gồm di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình quy định tại Điều 10, Luật Di sản văn hóa.

5. Hằng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức kiểm kê, rà soát di sản văn hóa phi vật thể để phân cấp quản lý bảo vệ, phát huy theo từng giai đoạn cụ thể, phù hợp với điều kiện áp dụng để phát huy giá trị đối với di sản văn hóa phi vật thể đó.

6. Nội dung kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

7. Hồ sơ kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Danh mục, danh sách và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung về di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật Di sản văn hóa.

10. Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Di sản văn hóa.

Điều 22. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể

1. Nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể là hoạt động tìm hiểu, nhận diện đặc điểm, giá trị và chức năng của di sản văn hóa phi vật thể và ghi, thu lại hiện trạng di sản văn hóa phi vật thể để lưu giữ.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể ở tỉnh Thái Nguyên phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Các tổ chức, cộng đồng và cá nhân phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan, tổ chức có chức năng, chuyên môn thực hiện nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể, các cá nhân thực hiện việc nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 16 của Luật Di sản văn hóa phải được sự đồng thuận của chủ thể di sản và tuân thủ nguyên tắc trong thực hành di sản văn hóa phi vật thể quy định tại Điều , Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nghiên cứu của mình.

5. Nghiên cứu các loại hình di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 10 của Luật Di sản văn hóa gồm các nội dung: Nghiên cứu, nhận diện về các biểu đạt, giá trị, chủ thể, hiện trạng, quá trình trao truyền, thực hành, sáng tạo, tái sáng tạo, chức năng xã hội, yếu tố tác động, biện pháp bảo vệ và các nội dung khác nhằm làm sâu sắc hơn về di sản và về việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong đời sống.

6. Các cơ quan, tổ chức nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể quy định tại khoản 1 Điều này phải có sản phẩm nghiên cứu cụ thể, được nghiệm thu theo quy định; số hóa và gửi kết quả nghiên cứu tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; thông báo công khai với chủ thể di sản văn hóa phi vật thể.

7. Sản phẩm và báo cáo nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể do cá nhân thực hiện phải được số hóa và gửi tới cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa; thông báo công khai với chủ thể di sản văn hóa phi vật thể.

8. Các cơ quan, tổ chức có chức năng, chuyên môn thực hiện tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể, các cá nhân thực hiện việc tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 16 của Luật Di sản văn hóa phải được sự đồng thuận của chủ thể di sản và tuân thủ nguyên tắc trong thực hành di sản văn hóa phi vật thể quy định tại Điều 4 Nghị định số 215/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tư liệu hóa của mình.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh trên địa bàn để củng cố giá trị và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Điều 23. Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể

Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh cần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu lập danh mục, lưu trữ các tư liệu di sản văn hóa trong các thiết bị công nghệ nhằm bảo tồn lâu dài, trong đó, ưu tiên các loại hình công nghệ lưu trữ hiện đại, tiên tiến.

Mục 2

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 24. Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được kiểm kê và ghi danh

1. Di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật Di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể và các danh sách của UNESCO phải có biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị sau ghi danh và thực hiện việc báo cáo theo quy định của pháp luật và quy định, hướng dẫn của UNESCO.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, phê duyệt đề án bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể sau ghi danh trên địa bàn sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể gồm: Nghiên cứu, sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc tỉnh Thái Nguyên để bảo tồn và phát huy; lựa chọn các di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc có nhiều giá trị văn hóa để lập hồ sơ trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, phê duyệt đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; tổ chức các hoạt động trình diễn, truyền dạy, nghiên cứu, chọn lọc di sản văn hóa phi vật thể để xây dựng thành sản phẩm du lịch, sản phẩm công nghiệp văn hóa và các hoạt động khác theo quy định.

Điều 25. Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền

1. Di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây:

a) Khả năng tồn tại, thực hành và trao truyền trong cộng đồng chủ thể đang bị ngăn cản hoặc đe dọa, khó có khả năng phục hồi và có thể bị biến mất.

b) Số lượng nghệ nhân giảm mạnh, suy giảm người thực hành và thế hệ kế cận.

c) Suy giảm, biến đổi điều kiện và hình thức thực hành.

d) Không gian văn hóa liên quan, môi trường thực hành di sản văn hóa phi vật thể bị thu hẹp hoặc biến mất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ kết quả kiểm kê, thực trạng thực hành di sản văn hóa phi vật thể, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, ý kiến đề xuất của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đề nghị của chủ thể di sản văn hóa phi vật thể để xác định di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

3. Các biện pháp bảo vệ khẩn cấp di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền bao gồm:

a) Nghiên cứu, tư liệu hóa các thực hành, hình thức thể hiện.

b) Phục hồi các thực hành, hình thức thể hiện, điều kiện, hiện vật và không gian văn hóa liên quan.

c) Tổ chức truyền dạy.

d) Biện pháp khác.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng trên địa bàn triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO.

Điều 26. Quản lý di sản văn hóa phi vật thể

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quản lý chung về di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh; tham mưu xây dựng ban hành danh mục kiểm kê đối với di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh. Phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của tỉnh đã được ghi danh vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và danh sách của UNESCO.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, tham mưu xây dựng chính sách khuyến khích tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương.

Điều 27. Nguồn lực để bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể

Đầu tư các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đồng thời lồng ghép trong các chương trình, dự án của tỉnh và các địa phương để thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động các nguồn lực để hỗ trợ, tài trợ cho các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

Mục 3

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGHỆ NHÂN, CHỦ THỂ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 28. Chính sách đối với nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể

1. Nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể được hưởng chính sách, chế độ đãi ngộ của Nhà nước như sau:

a) Được Nhà nước xét tặng, trao tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các hình thức khen thưởng, tôn vinh khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

b) Hỗ trợ cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho hoạt động duy trì thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn, để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

c) Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và không gian văn hóa liên quan cho việc thành lập, tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt với các di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO ghi danh, di sản văn hóa phi vật thể có nguy cơ mai một, thất truyền.

d) Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng, hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế, hỗ trợ chi phí mai táng khi chết.

đ) Có chế độ, chính sách đặc biệt ưu tiên nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chế độ đãi ngộ nghệ nhân, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

Điều 29. Chính sách đối với câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể

1. Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể được hỗ trợ cho việc thành lập, tổ chức hoạt động khi bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có hồ sơ đề nghị thành lập của Ban Chủ nhiệm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận, phê duyệt, có quy định hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật và thuần phong mỹ tục, địa điểm sinh hoạt ổn định, dự kiến hoạt động định kỳ, ban chủ nhiệm có ít nhất từ 05 hội viên tự nguyện tham gia.

b) Có chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể, thường xuyên ít nhất 01 kỳ sinh hoạt/01 tháng.

c) Có khả năng duy trì thực hành liên tục và tổ chức truyền dạy nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

2. Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể được hỗ trợ kinh phí khi thành lập mới để mua sắm nhạc cụ, đạo cụ, công cụ, đồ vật, đồ tạo tác phục vụ thực hành, truyền dạy, sáng tạo, trình diễn di sản văn hóa phi vật thể và kinh phí hoạt động.

Chương IV

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN TƯ LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 30. Phân loại và tiêu chí nhận diện di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu gồm 02 thành tố là nội dung thông tin và vật mang tin.

2. Di sản tư liệu bao gồm:

a) Nội dung thông tin được thể hiện bằng ký tự, mật mã, chữ viết, hình vẽ trên vật mang tin là lá cây, xương, gỗ, đá, gốm, giấy, nhựa, vải, kính, kim loại hoặc trên vật mang tin có chất liệu khác.

b) Nội dung thông tin được thể hiện bằng âm thanh, hình ảnh tĩnh, động trên vật mang tin là phim, ảnh, bản ghi, bản thu âm và các vật mang tin gốc khác.

c) Nội dung thông tin được thể hiện bằng dạng số trên vật mang tin chứa đựng dữ liệu điện tử.

3. Di sản tư liệu được nhận diện theo các tiêu chí sau đây:

a) Bảo đảm tính xác thực gồm: Nội dung thông tin gốc, đầy đủ được ghi lại có chủ đích trên vật mang tin gốc phải rõ nguồn gốc, xuất xứ, thời điểm tạo lập, quá trình hình thành, lưu giữ và quyền sở hữu.

b) Bảo đảm tính độc bản và độc đáo gồm: Nội dung thông tin và hình thức, phong cách vật mang tin có giá trị tiêu biểu, duy nhất, hiếm có cho một loại hình, một giai đoạn lịch sử hay một nền văn hóa của quốc gia, khu vực hoặc thế giới.

c) Bảo đảm tính toàn vẹn gồm: Nội dung thông tin gốc, hiện trạng của vật mang tin gốc.

d) Bảo đảm giá trị, ý nghĩa và ảnh hưởng gồm: Nội dung thông tin có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được lưu truyền qua các thế hệ, đánh dấu các bước ngoặt của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử gắn với địa điểm, sự kiện, con người; có ảnh hưởng đối với quốc gia, khu vực hoặc thế giới.

Điều 31. Kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu được nhận diện theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Di sản văn hóa phải được kiểm kê đưa vào Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trong phạm vi quản lý. Danh mục kiểm kê di sản tư liệu phải được rà soát, cập nhật hằng năm.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức kiểm kê, phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản tư liệu trong phạm vi quản lý; rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu đối với di sản tư liệu không còn đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Di sản văn hóa.

3. Nội dung kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Hồ sơ kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL ngày 13/5/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 32. Danh mục và tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu được ghi danh, ghi danh bổ sung vào các danh mục sau đây:

a) Danh mục quốc gia về di sản tư liệu.

b) Danh mục của UNESCO bao gồm: Danh mục di sản tư liệu khu vực và Danh mục di sản tư liệu thế giới.

2. Tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu bao gồm:

a) Là di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu.

b) Đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 53 của Luật Di sản văn hóa.

c) Có thể bảo quản được và có biện pháp bảo quản mang tính khả thi.

d) Được cơ quan, tổ chức, cộng đồng, gia đình, dòng họ hoặc nhóm người, cá nhân đồng thuận, tự nguyện đề cử, cam kết bảo vệ và phát huy giá trị.

3. Tiêu chí lựa chọn di sản tư liệu để lập hồ sơ đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung bao gồm:

a) Là di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu.

b) Đáp ứng tiêu chí ghi danh, ghi danh bổ sung theo quy định, hướng dẫn của UNESCO.

Điều 33. Ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu

1. Thẩm quyền ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu trên địa bàn tỉnh. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định ghi danh, ghi danh bổ sung, công bố và cấp bằng ghi danh, ghi danh bổ sung cho di sản tư liệu được đưa vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu do Ủy ban nhân dân tỉnh trình sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

2. Thẩm quyền đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu vào các danh mục của UNESCO được Quy chế như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ cho phép và giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu vào các danh mục của UNESCO.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm lập hồ sơ khoa học di sản tư liệu đề nghị ghi danh, ghi danh bổ sung đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị UNESCO ghi danh, ghi danh bổ sung di sản tư liệu của Việt Nam sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập. Hồ sơ khoa học di sản tư liệu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.

3. Thẩm quyền hủy bỏ ghi danh được Quy chế như sau: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu thuộc Danh mục quốc gia về di sản tư liệu trong trường hợp di sản tư liệu không đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 55 của Luật Di sản văn hóa sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập.

Điều 34. Bảo quản di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu đã được ghi danh phải được bảo quản như sau:

a) Lập hồ sơ về hiện trạng di sản tư liệu và môi trường bảo quản.

b) Bảo quản thường xuyên theo quy định chung và các quy định đặc thù đối với di sản tư liệu.

c) Bảo quản phòng ngừa bằng các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa và hạn chế sự hủy hoại tự nhiên do thiên nhiên hoặc con người gây ra đối với di sản tư liệu.

d) Bảo quản trị liệu bằng các biện pháp khoa học, kỹ thuật và các biện pháp khác phù hợp nhằm loại trừ nguyên nhân gây hại và phục hồi một phần hư hỏng của di sản tư liệu.

đ) Chuyển dạng số, cập nhật, sao lưu trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị trên môi trường điện tử theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kho bảo quản di sản tư liệu phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

a) Phải được xây dựng phù hợp với yêu cầu bảo vệ, bảo quản theo loại hình và chất liệu của di sản tư liệu.

b) Bảo đảm các điều kiện về nhân lực, công nghệ, kỹ thuật cần thiết để bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu.

c) Có ứng dụng khoa học, công nghệ bảo quản phù hợp với yêu cầu bảo vệ, bảo quản di sản tư liệu.

d) Được tổ chức bảo vệ chặt chẽ, bảo đảm an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị kỹ thuật cần thiết cho việc quan sát, giám sát, phòng, chống trộm cắp, thiên tai, hỏa hoạn, hồng và các yếu tố khác có thể gây hư hại đến di sản tư liệu.

3. Di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh phải được bảo quản trong kho đặc thù theo tiêu chuẩn về nhiệt độ và độ ẩm phù hợp với loại hình, chất liệu, bảo đảm chế độ kỹ thuật; được kiểm tra định kỳ, bảo quản, tu sửa theo quy định tại khoản 1 Điều này bằng thiết bị chuyên dụng, phù hợp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Di sản tư liệu dạng số phải được lưu trữ bảo đảm yêu cầu về tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu toàn vẹn, thống nhất, xác thực, đáp ứng về dung lượng, cập nhật trên hệ thống quản lý thông tin quốc gia, dữ liệu thường xuyên được sao lưu, bảo đảm an ninh, an toàn và khả năng truy cập trên môi trường điện tử theo quy định của Luật này, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân thực hiện bảo quản theo Quy chế tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; đối với di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO còn phải xây dựng và triển khai phương án bảo vệ đặc biệt.

6. Di sản tư liệu thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng phải được bảo quản tại chỗ hoặc phù hợp với thực tế; được sự hỗ trợ, hướng dẫn từ các cơ quan Nhà nước có chức năng liên quan tùy theo khả năng và tình hình thực tiễn bảo đảm việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

Điều 35. Nghiên cứu và sưu tầm di sản tư liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng, gia đình, dòng họ, cá nhân được nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu ở Thái Nguyên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Di sản tư liệu được sưu tầm thông qua khảo sát điền dã, thu thập, tiếp nhận, chuyển giao, tặng cho, mua bán, trao đổi, chuyển quyền sở hữu và các hình thức sưu tầm khác theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Di sản tư liệu sau khi được sưu tầm, phải được xử lý kỹ thuật; lập, hoàn thiện và quản lý hồ sơ.

Điều 36. Phục chế di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu đã được ghi danh được phục chế trong trường hợp bị hư hại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại.

2. Việc phục chế di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau:

a) Có dự án phục chế di sản tư liệu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trên địa bàn trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với di sản tư liệu trong các danh mục di sản tư liệu của UNESCO.

b) Quá trình phục chế phải bảo đảm tính chính xác, tính nguyên gốc về nội dung thông tin gốc và tính nguyên mẫu về chất liệu, hình thức của vật mang tin gốc, được thực hiện bởi người có trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm, cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ phù hợp, ưu tiên sử dụng vật liệu, kỹ thuật truyền thống và quá trình tạo lập, chế tác gốc để thực hiện phục chế di sản tư liệu.

c) Việc thực hiện phục chế di sản tư liệu tuân thủ quy định tại Điều 47 và Điều 57 của Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh phải được đánh giá, xây dựng kế hoạch phục chế, hiệu chỉnh màu sắc hình ảnh, xử lý âm thanh trên cơ sở khoa học và phải chuyên dụng lưu trữ, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Di sản tư liệu dạng số phải được nghiên cứu và phục chế bằng phương tiện kỹ thuật trên môi trường điện tử theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ và được chuyển đổi phù hợp với sự thay đổi của công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn thông tin mạng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc phục chế di sản tư liệu đã được ghi danh thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng được các cơ quan, tổ chức của Nhà nước có chức năng, nhiệm vụ liên quan hỗ trợ theo khả năng.

Điều 37. Đưa di sản tư liệu trên địa bàn tỉnh được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước, nước ngoài; đưa di sản tư liệu có nguồn gốc tỉnh Thái Nguyên từ nước ngoài về nước

1. Đưa di sản tư liệu được ghi danh đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản ở trong nước và nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- a) Phục vụ các hoạt động đối ngoại cấp nhà nước.
- b) Phối hợp nghiên cứu, tổ chức trưng bày, giới thiệu về di sản văn hóa Việt Nam.
- c) Bảo quản di sản tư liệu mà cơ quan, tổ chức, gia đình, dòng họ, cá nhân sở hữu, quản lý không có khả năng thực hiện.

2. Việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận bằng văn bản hoặc hợp đồng và kế hoạch, phương án bảo vệ an toàn cho việc đưa di sản tư liệu đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản với phía tiếp nhận.

b) Có quyết định hoặc văn bản đồng ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng trực tiếp quản lý, sở hữu di sản tư liệu.

c) Trường hợp đưa di sản tư liệu ra nước ngoài phải có bảo hiểm.

d) Có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu; có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO.

đ) Có văn bản báo cáo gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Trường hợp mượn di sản tư liệu để trưng bày, nghiên cứu ngoài điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, phía tiếp nhận phải cung cấp nội dung giới thiệu hoặc mục đích nghiên cứu phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam và có trách nhiệm chi trả chi phí bảo vệ an toàn và bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài phát hiện, thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về di sản tư liệu có giá trị có nguồn gốc tỉnh Thái Nguyên ở nước ngoài; mua, tặng cho, chuyển giao cho tỉnh di sản tư liệu có nguồn gốc tỉnh Thái Nguyên ở nước ngoài. Ngân sách nhà nước tỉnh ưu tiên để mua và đưa di sản tư liệu có giá trị có nguồn gốc tỉnh Thái Nguyên từ nước ngoài về nước. Di sản tư liệu được tổ chức, cá nhân mua, đưa về để tặng cho, chuyển giao cho tỉnh được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Điều 38. Bản sao di sản tư liệu

1. Bản sao di sản tư liệu là sản phẩm được làm từ bản gốc, giống bản gốc về nội dung thông tin và vật mang tin.

2. Việc làm bản sao di sản tư liệu chỉ được thực hiện nhằm mục đích bảo vệ, phát huy giá trị trong trường hợp di sản tư liệu dễ bị hư hại, cần phải hạn chế sử dụng.

3. Quy trình làm bản sao, chất liệu, số lượng, thời gian làm bản sao di sản tư liệu phải được thể hiện chi tiết và lưu trong hồ sơ.

4. Điều kiện làm bản sao di sản tư liệu bao gồm:

a) Có bản nội dung thông tin gốc để đối chiếu.

b) Có dấu hiệu riêng và ghi rõ thời gian chế tác trên bản sao để phân biệt với bản gốc.

c) Có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng trực tiếp quản lý, sở hữu di sản tư liệu.

d) Có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bản sao di sản tư liệu không có giá trị tương đương bản gốc, không thay thế được bản gốc; không được sử dụng vì mục đích lợi nhuận; khi sử dụng phải có chú thích là bản sao.

6. Bản sao di sản tư liệu dạng âm thanh, hình ảnh và dạng số phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Việc làm bản sao di sản tư liệu trong các danh mục của UNESCO là tài liệu lưu trữ thực hiện theo quy định của Luật Di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Căn cứ quy định của Chính phủ, mục đích, sự cần thiết của việc làm bản sao di sản tư liệu, người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định số lượng bản sao được làm.

9. Sản phẩm làm giống di sản tư liệu nhưng không đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được xác định là làm giả di sản tư liệu.

Điều 39. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu

1. Di sản tư liệu thuộc sở hữu toàn dân phải được quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị trong các cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ phù hợp và không được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác hoặc để thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự.

2. Di sản tư liệu thuộc hình thức sở hữu chung, sở hữu riêng được kinh doanh, mua bán, trao đổi, tặng cho, thực hiện hình thức chuyển quyền sở hữu khác, thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và để thừa kế ở trong nước theo quy định của Luật Di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Khi chuyển quyền sở hữu di sản tư liệu thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, tổ chức, cá nhân sở hữu di sản tư liệu phải thông báo bằng văn bản đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đã đăng ký di sản tư liệu về chủ sở hữu mới.

3. Di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê được bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định tại các Điều 57, 58, 59 và 60 của Luật Di sản văn hóa.

4. Di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và các danh mục của UNESCO phải thực hiện đúng các cam kết về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu theo quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Sở hữu trí tuệ, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Di sản tư liệu được phát huy giá trị bằng các hình thức sau đây:

a) Công bố, giới thiệu các danh mục kiểm kê di sản tư liệu, danh mục ghi danh di sản tư liệu, dự án và đề án liên quan đến bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu.

b) Xuất bản ấn phẩm; trưng bày, triển lãm trực tiếp, trên môi trường điện tử và các hình thức khác.

c) Trao đổi, liên kết, hợp tác và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TRONG ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Điều 40. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành và phân cấp quản lý di sản văn hóa quy định tại Quy chế này.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện quy định sau khi được ban hành quy định này; theo dõi, tổng hợp định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

c) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đối với di sản văn hóa của tỉnh; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo tồn, phát huy giá trị các di sản văn hóa; phân loại và quản lý hồ sơ di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

d) Thẩm định cấp giấy phép theo thẩm quyền; phối hợp với các ngành liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và người nước ngoài vào nghiên cứu sưu tầm văn hóa tại tỉnh Thái Nguyên.

e) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong địa bàn tỉnh.

g) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý và những người làm công tác bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

h) Hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ khoa học trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh và hoạt động bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di tích trong địa bàn tỉnh.

i) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác lập hồ sơ khoa học đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.

k) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc tổ chức lập hồ sơ khoa học trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị và tổ chức UNESCO ghi danh vào danh sách di sản văn hóa đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể bảo vệ khẩn cấp.

l) Thẩm định các dự án bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa của tỉnh theo thẩm quyền.

m) Đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong lĩnh vực quản lý, nghiên cứu, sưu tầm, bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Thái Nguyên.

n) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến di sản văn hóa.

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các dự án, đầu tư công, tham gia ý kiến đề cương quy hoạch trong lĩnh vực bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền và đảm bảo theo quy định của pháp luật.

b) Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí (nguồn vốn đầu tư công và nguồn chi thường xuyên) của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan thực hiện công tác bảo quản, tu bổ, phục hồi, phát huy giá trị của các di tích và các di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, căn cứ khả năng cân đối ngân sách Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định cân đối kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (là đơn vị chủ trì) tham mưu báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về phí, lệ phí và sử dụng các nguồn thu trong hoạt động khai thác tại di tích trong địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

3. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã về công tác quản lý, bảo vệ giữ gìn an ninh trật tự đối với các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và đảm bảo an ninh, an toàn tại các điểm di tích trong địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng và cấp xã phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các vụ việc vi phạm trong hoạt động bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã trong các hoạt động bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong địa bàn tỉnh bảo đảm an ninh - quốc phòng.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hình thức đào tạo bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong các nhà trường; xây dựng chương trình và tổ chức dạy tiếng dân tộc trong các cấp học, bậc học. Chỉ đạo các trường triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phối hợp công tác trong việc giáo dục lịch sử, văn hóa địa phương thông qua Di sản văn hóa.

b) Tạo điều kiện cho học sinh được tham quan, học tập ngoại khóa tìm hiểu về các di sản văn hóa của tỉnh Thái Nguyên.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Tổng hợp, tham mưu lựa chọn các đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thực hiện.

b) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn báo chí của tỉnh xây dựng các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa về công tác bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã sau khi được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030. Phối hợp tham gia ý kiến góp ý vào quy hoạch chung cấp xã trong quá trình Ủy ban nhân dân các xã, phường lập quy hoạch chung cấp xã.

b) Phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn các đơn vị tại di tích thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

8. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động tôn giáo tại di tích theo quy định của pháp luật; tham gia quản lý các di tích có liên quan đến tôn giáo.

b) Quản lý hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không là di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào danh mục kiểm kê của địa phương.

9. Sở Xây dựng

a) Thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, chất lượng công trình xây dựng, chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý các công trình xây dựng tại các di tích trong địa bàn tỉnh.

b) Thẩm định các dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phục vụ công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích trong địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền theo quy định.

10. Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh: Thực hiện xây dựng các chuyên trang, chuyên mục phản ánh, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng; động viên, cổ vũ kịp thời các điển hình trong việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

11. Các sở, ban, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các quy định của pháp luật và quy định này về bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa thuộc lĩnh vực, phạm vi trực tiếp quản lý.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các di sản văn hóa trên địa bàn theo Luật Di sản văn hóa; các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa và Quy chế này.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản trong địa bàn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện theo thẩm quyền việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của các di tích mà không thu tiền sử dụng đất.

4. Xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Tổ chức kiểm tra giám sát các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát huy và khai thác các di tích và di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn.

5. Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa trong phạm vi địa phương; tổ chức ngăn chặn, bảo vệ, xử lý vi phạm thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

6. Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập hồ sơ khoa học xếp hạng đối với các di tích và di sản văn hóa phi vật thể của địa phương.

7. Tiếp nhận những khai báo về di sản văn hóa tại cơ sở, kịp thời báo cáo đề nghị lên cơ quan cấp trên có thẩm quyền xem xét giải quyết.

8. Huy động các tổ chức, cá nhân và người dân tham gia bảo vệ, đầu tư khai thác phát huy giá trị của các di sản văn hóa trong địa bàn theo quy định hiện hành.

9. Giải quyết đơn thư, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 42. Trách nhiệm của người dân

Mọi cá nhân là công dân mang quốc tịch Việt Nam hoặc người nước ngoài sinh sống và làm việc trong địa bàn tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm trong công tác bảo vệ, giữ gìn các di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh theo các quy định pháp luật và Quy chế này.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

Định kỳ hằng năm, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý di sản văn hóa của tỉnh tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

Điều 44. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có phát sinh, vướng mắc các vấn đề chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2065/TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15) về trình tự, thủ tục tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp), Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (sau sắp xếp) phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định này là cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa giới của đơn vị mình.

3. Quyết định này không điều chỉnh việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trong trường hợp phạm vi khu vực điều chỉnh cục bộ thuộc địa giới của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

Đối với quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, khi tiến hành điều chỉnh cục bộ Ủy ban nhân dân cấp xã phải đảm bảo tuân thủ các quy định về loại quy hoạch điều chỉnh; căn cứ, nguyên tắc, điều kiện điều chỉnh cục bộ; nội dung điều chỉnh cục bộ theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 4. Trình tự điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

Trình tự điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 144/2025/QH15 của Quốc hội; quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 5. Lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Thành phần, nội dung hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định của Luật số 47/2024/QH15; Luật số 144/2025/QH15; khoản 2 Điều 28 Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Thông tư số 43/2025/TT-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 6. Lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Đối tượng lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật số 47/2024/QH15.

2. Nội dung, hình thức, thời gian lấy ý kiến về nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật số 47/2024/QH15.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Xây dựng trước khi họp Hội đồng thẩm định.

Nội dung ý kiến của Sở Xây dựng theo khoản 5 Điều 37 Luật số 47/2024/QH15.

a) Hồ sơ gửi lấy ý kiến của Sở Xây dựng bao gồm: Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Xây dựng và hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này.

b) Thời gian Sở Xây dựng cho ý kiến không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, Sở Xây dựng cần có văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị bổ sung hồ sơ trong thời gian 02 ngày làm việc.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến tham gia trong quá trình lập quy hoạch và hoàn thiện hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn trước khi trình thẩm định. Nội dung báo cáo tiếp thu giải trình phải được công bố công khai minh bạch.

Điều 7. Thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) hoặc Phòng Kinh tế (đối với xã) là cơ quan thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn (viết tắt là Cơ quan thẩm định).

2. Trình tự thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP; Điều 10 Nghị định số 34/2026/NĐ-CP.

3. Nội dung thẩm định thực hiện theo khoản 2 Điều 40 Luật số 47/2024/QH15; sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15.

4. Thời gian thẩm định không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 8. Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tờ trình, kèm theo hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn đã được hoàn thiện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch và văn bản báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định quy hoạch để xem xét, phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn. Trường hợp có ý kiến khác nhau giữa Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Xây dựng về nội dung điều chỉnh cục bộ, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo thẩm quyền, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật.

2. Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải có đầy đủ các nội dung, kế hoạch thực hiện và xác định cụ thể các nội dung, chỉ tiêu được điều chỉnh hoặc thay thế trong Quyết định đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và Quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thời gian phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

4. Hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn sau khi được phê duyệt phải được cơ quan thẩm định đóng dấu xác nhận theo khoản 3 Luật số 47/2024/QH15. Ủy ban nhân dân cấp xã gửi 01 (một) bộ hồ sơ đầy đủ về Sở Xây dựng để lưu, theo dõi.

Điều 9. Cập nhật, công bố nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã công bố công khai toàn bộ nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

2. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn phải được công bố công khai bằng các hình thức theo quy định tại Luật số 47/2024/QH15.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hình thức gửi Quyết định phê duyệt đến Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Sở Xây dựng.

4. Hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt đầy đủ theo khoản 4 Điều 8 Quyết định này, cơ quan tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch cập nhật cơ sở dữ liệu trên hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21/4/2026.
2. Quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp xã cần tổng hợp báo cáo Sở Xây dựng để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>